

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



**HUY TUTOR**  
Chuẩn mực & Chi tiết

## HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

### ĐỀ THI THỬ SỐ 15

#### I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. A	4. A	5. A	6. A	7. B	8. A	9. C	10. B
11. A	12. C	13. C	14. B	15. C	16. B	17. C	18. B	19. B	20. A
21. D	22. B	23. B	24. D	25. A	26. B	27. A	28. A	29. A	30. B
31. A	32. A	33. A	34. A	35. A	36. A	37. B	38. A	39. A	40. A

#### II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following letter and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

##### Question 1. A

- A. made /meɪd/ (động từ): làm, tạo ra
- B. did /dɪd/ (động từ): làm
- C. took /tʊk/ (động từ): lấy, nhận
- D. gave /geɪv/ (động từ): cho

##### Giải thích:

Căn cứ vào cụm động từ "make an effort" (nỗ lực, cố gắng) là một collocation cố định trong tiếng Anh. Câu văn "no staff member made any effort to assist me" có nghĩa là "không có nhân viên nào nỗ lực để hỗ trợ tôi".

**A. ĐÚNG** – "made" kết hợp với "effort" tạo thành cụm động từ cố định "make an effort" (nỗ lực, cố gắng làm gì đó). Đây là collocation đúng ngữ pháp và phù hợp với ngữ cảnh khách hàng phàn nàn về việc nhân viên không cố gắng hỗ trợ.

**B. SAI** – "did" không kết hợp với "effort". Mặc dù "did" có nghĩa là "làm" nhưng không tạo thành collocation với danh từ "effort".

**C. SAI** – "took" không kết hợp với "effort" trong ngữ cảnh này. "Take effort" không phải là cụm từ chuẩn, mặc dù có thể nói "it takes effort" (cần có sự nỗ lực).

**D. SAI** – "gave" không kết hợp với "effort" theo cách này. Không có cụm "give an effort" trong tiếng Anh chuẩn.

##### Question 2. D

- A. a great deal of /ə greɪt di:l ov/ (lượng từ): rất nhiều (dùng với danh từ không đếm được)
- B. a number of /ə 'nʌmbər ov/ (lượng từ): một số (dùng với danh từ đếm được số nhiều)
- C. plenty of /'plenti ov/ (lượng từ): nhiều (dùng với cả danh từ đếm được và không đếm được)
- D. little /'lɪtl/ (lượng từ): rất ít, gần như không có (dùng với danh từ không đếm được, mang nghĩa phủ định)

##### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh tiêu cực của bức thư khiếu nại và từ "interest" (sự quan tâm) là danh từ không đếm được. Câu "they showed little interest in resolving my issue" nghĩa là "họ tỏ ra rất ít quan tâm đến việc giải quyết vấn đề của tôi".

**A. SAI** – "a great deal of" có nghĩa "rất nhiều", mang nghĩa tích cực, không phù hợp với ngữ cảnh khiếu nại về thái độ thiếu quan tâm của nhân viên.

**B. SAI** – "a number of" dùng với danh từ đếm được số nhiều, trong khi "interest" là danh từ không đếm được.

**C. SAI** – "plenty of" có nghĩa "nhiều", mang nghĩa tích cực, trái ngược với ý phàn nàn về sự thiếu quan tâm.

**D. ĐÚNG** – "little" nghĩa là "rất ít, gần như không có", mang nghĩa phủ định, phù hợp với ngữ cảnh khách hàng phàn nàn nhân viên không quan tâm giải quyết vấn đề. "Little" dùng với danh từ không đếm được "interest".

### Question 3. A

**A. whereas** /weə'r'æz/ (liên từ): trong khi đó, trái lại (diễn đạt sự tương phản)

**B. moreover** /mɔ:r'əʊvər/ (trạng từ): hơn nữa, thêm vào đó (bổ sung thông tin)

**C. therefore** /'ðeəfɔ:r/ (trạng từ): do đó, vì vậy (diễn đạt kết quả)

**D. otherwise** /'ʌðərwaɪz/ (trạng từ): nếu không thì

#### Giải thích:

Căn cứ vào mối quan hệ tương phản giữa hai vế câu: nhân viên yêu cầu khách hàng liên hệ trực tiếp với nhà sản xuất, trong khi chính sách của cửa hàng quy định xử lý đổi trả tại cửa hàng trong vòng 30 ngày.

**A. ĐÚNG** – "whereas" diễn đạt sự tương phản rõ ràng giữa hành động của nhân viên (yêu cầu liên hệ nhà sản xuất) và chính sách của cửa hàng (xử lý đổi trả tại chỗ). Đây là liên từ phù hợp nhất để thể hiện sự mâu thuẫn này.

**B. SAI** – "moreover" dùng để bổ sung thông tin cùng chiều, không thể hiện sự tương phản giữa hai vế câu.

**C. SAI** – "therefore" diễn đạt quan hệ nhân quả, không phù hợp vì vế sau không phải là kết quả của vế trước.

**D. SAI** – "otherwise" có nghĩa "nếu không thì", diễn đạt điều kiện hoặc hệ quả thay thế, không phù hợp với ngữ cảnh tương phản ở đây.

### Question 4. A

**A. dismissive unprofessional attitude** (cụm danh từ): thái độ coi thường và thiếu chuyên nghiệp

**B. unprofessional dismissive attitude** (cụm danh từ): thái độ thiếu chuyên nghiệp và coi thường

**C. unprofessional attitude dismissive** (cụm từ sai ngữ pháp)

**D. attitude unprofessional dismissive** (cụm từ sai ngữ pháp)

#### Giải thích:

Căn cứ vào quy tắc trật tự tính từ trong tiếng Anh: opinion adjectives (tính từ ý kiến/đánh giá) thường đứng trước descriptive adjectives (tính từ mô tả). Trong cụm danh từ, các tính từ bổ nghĩa phải đứng trước danh từ "attitude".

**A. ĐÚNG** – "dismissive" (coi thường, thái độ không quan tâm) là tính từ đánh giá cụ thể về hành vi, "unprofessional" (thiếu chuyên nghiệp) là tính từ đánh giá tổng quát hơn. Theo quy tắc, tính từ cụ thể hơn đứng trước tính từ tổng quát hơn, và cả hai đều đứng trước danh từ "attitude". Trật tự này nghe tự nhiên và đúng ngữ pháp.

**B. SAI** – Mặc dù về ngữ pháp không hoàn toàn sai, nhưng "unprofessional dismissive attitude" ít tự nhiên hơn vì "unprofessional" là đánh giá tổng quát nên thường đứng sau tính từ cụ thể hơn là "dismissive".

**C. SAI** – "unprofessional attitude dismissive" sai ngữ pháp vì tính từ "dismissive" không thể đứng sau danh từ "attitude" trong cấu trúc này.

**D. SAI** – "attitude unprofessional dismissive" hoàn toàn sai ngữ pháp vì danh từ "attitude" đứng trước các tính từ, vi phạm quy tắc cơ bản của tiếng Anh.

### Question 5. A

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. into /'ɪntuː/ (giới từ): vào trong
- B. after /'ɑːftər/ (giới từ): sau
- C. through /θruː/ (giới từ): xuyên qua
- D. over /'əʊvər/ (giới từ): trên, qua

**Giải thích:**

Căn cứ vào cụm động từ "look into" (điều tra, xem xét kỹ lưỡng) là một phrasal verb cố định. Câu "look into this matter urgently" có nghĩa là "xem xét vấn đề này một cách khẩn cấp".

- A. **ĐÚNG** – "look into" là phrasal verb có nghĩa "điều tra, xem xét, nghiên cứu kỹ lưỡng một vấn đề". Đây là collocation đúng và phù hợp với ngữ cảnh yêu cầu công ty xem xét khiếu nại.
- B. **SAI** – "look after" có nghĩa "chăm sóc, trông nom", không phù hợp với ngữ cảnh xem xét khiếu nại.
- C. **SAI** – "look through" có nghĩa "xem lướt qua, đọc qua", không thể hiện sự điều tra kỹ lưỡng như "look into".
- D. **SAI** – "look over" có nghĩa "xem xét, kiểm tra qua loa", mức độ không sâu bằng "look into", ít phù hợp với yêu cầu xử lý khiếu nại nghiêm túc.

**Question 6. A**

- A. undermined /,ʌndər'maɪnd/ (động từ): làm suy yếu, làm giảm sút
- B. overwhelmed /,əʊvər'welmd/ (động từ): áp đảo, làm choáng ngợp
- C. overturned /,əʊvər'tɜːrnd/ (động từ): lật đổ, đảo ngược
- D. undertaken /,ʌndər'teɪkən/ (động từ): đảm nhận, thực hiện

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh tiêu cực của bức thư và từ "confidence" (sự tin tưởng). Cụm "severely undermined my confidence" nghĩa là "làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin của tôi".

- A. **ĐÚNG** – "undermined" có nghĩa "làm suy yếu, phá hoại từ bên trong", kết hợp hoàn hảo với "confidence" để diễn tả việc trải nghiệm tiêu cực đã làm giảm niềm tin của khách hàng vào thương hiệu. "Undermine confidence" là collocation phổ biến.
- B. **SAI** – "overwhelmed" có nghĩa "áp đảo, làm choáng ngợp", thường dùng với cảm xúc mạnh mẽ hoặc số lượng lớn, không phù hợp với "confidence".
- C. **SAI** – "overturned" có nghĩa "lật đổ, đảo ngược hoàn toàn", quá mạnh và không tự nhiên khi kết hợp với "confidence".
- D. **SAI** – "undertaken" có nghĩa "đảm nhận, thực hiện", không phù hợp về nghĩa vì không thể "thực hiện niềm tin".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Dear Customer Service Manager, I am writing to express my dissatisfaction with the service I received at your Manchester branch on 15th October. Despite waiting for over an hour, no staff member (1) made any effort to assist me with my inquiry about a faulty product.	Kính gửi Quản lý Dịch vụ Khách hàng, Tôi viết thư này để bày tỏ sự bất mãn của tôi về dịch vụ mà tôi đã nhận được tại chi nhánh Manchester của quý công ty vào ngày 15 tháng 10. Mặc dù đã chờ đợi hơn một giờ, nhưng không có nhân viên nào (1) nỗ lực để hỗ trợ tôi với câu hỏi của tôi về một sản phẩm bị lỗi.
When I finally spoke to an advisor, they showed (2) little interest in resolving my issue. The representative suggested I contact the manufacturer directly, (3) whereas your store policy clearly states that returns are handled in-	Khi cuối cùng tôi nói chuyện với một nhân viên tư vấn, họ tỏ ra (2) rất ít quan tâm đến việc giải quyết vấn đề của tôi. Người đại diện đề nghị tôi liên hệ trực tiếp với nhà sản xuất, (3) trong khi chính sách của cửa hàng quý vị nêu rõ rằng việc đổi trả được xử lý

Tiếng Anh	Tiếng Việt
store within 30 days of purchase.	tại cửa hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua hàng.
Furthermore, the staff displayed what I can only describe as a/an (4) dismissive unprofessional attitude throughout our interaction. I have been a loyal customer for five years and expected better treatment.	Hơn nữa, nhân viên đã thể hiện cái mà tôi chỉ có thể mô tả là (4) thái độ coi thường và thiếu chuyên nghiệp trong suốt cuộc tương tác của chúng tôi. Tôi đã là khách hàng trung thành trong năm năm và mong đợi được đối xử tốt hơn.
I request a full refund and would appreciate it if you could look (5) into this matter urgently. Your company has always prided itself on excellent customer care, but this experience has severely (6) undermined my confidence in your brand.	Tôi yêu cầu được hoàn tiền đầy đủ và sẽ rất biết ơn nếu quý vị có thể (5) xem xét vấn đề này một cách khẩn cấp. Công ty của quý vị luôn tự hào về dịch vụ chăm sóc khách hàng xuất sắc, nhưng trải nghiệm này đã (6) làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin của tôi vào thương hiệu của quý vị.
I look forward to your prompt response. Yours sincerely, Margaret Thompson	Tôi mong nhận được phản hồi nhanh chóng từ quý vị. Trân trọng, Margaret Thompson

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**

**Question 7. B**

- A. introducing /,ɪntrə'dju:sm̩/ (động từ dạng V-ing): giới thiệu
- B. to introduce /tu: ,ɪntrə'dju:s/ (động từ dạng to-infinitive): để giới thiệu
- C. introduce /,ɪntrə'dju:s/ (động từ nguyên thể): giới thiệu
- D. introduced /,ɪntrə'dju:st/ (động từ dạng quá khứ/phân từ II): đã giới thiệu/được giới thiệu

**Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc "aim to do something" (nhắm đến việc làm gì đó, có mục đích làm gì đó). Câu "This cultural and culinary celebration aims to introduce..." có nghĩa là "Sự kiện văn hóa và ẩm thực này nhằm mục đích giới thiệu...".

- A. **SAI** – "introducing" là dạng V-ing, không đi với động từ "aim" trong cấu trúc này. "Aim" yêu cầu to-infinitive sau nó để diễn đạt mục đích.
- B. **ĐÚNG** – "to introduce" là dạng to-infinitive, đúng với cấu trúc "aim to + V-inf" (nhắm đến việc, có mục đích làm gì). Đây là cấu trúc ngữ pháp chuẩn để diễn đạt mục tiêu của sự kiện.
- C. **SAI** – "introduce" là động từ nguyên thể không có "to", không thể đi với "aim" trong cấu trúc này.
- D. **SAI** – "introduced" là dạng quá khứ hoặc phân từ II, không phù hợp với cấu trúc "aim" vì không diễn đạt được ý nghĩa mục đích tương lai.

**Question 8. A**

- A. breadth /bredθ/ (danh từ): bề rộng, sự đa dạng, phạm vi rộng
- B. width /wɪðθ/ (danh từ): chiều rộng (đo lường vật lý)
- C. extent /ɪk'stɛnt/ (danh từ): mức độ, phạm vi
- D. span /spæn/ (danh từ): khoảng thời gian, nhịp

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh mô tả "an extraordinary ... of culinary experiences" (một ... phi thường các trải nghiệm ẩm thực). Từ cần điền phải diễn tả sự đa dạng, phong phú của các trải nghiệm.

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. ĐÚNG** – "breadth" có nghĩa "bề rộng, sự đa dạng, phạm vi rộng", thường dùng theo nghĩa bóng để chỉ sự phong phú, đa dạng của kinh nghiệm, kiến thức. "Breadth of experiences" là collocation phổ biến, phù hợp với việc mô tả sự đa dạng của các trải nghiệm ẩm thực.
- B. SAI** – "width" chủ yếu dùng để chỉ chiều rộng vật lý, đo lường cụ thể, không phù hợp để mô tả tính đa dạng của trải nghiệm.
- C. SAI** – "extent" có nghĩa "mức độ, phạm vi", nhưng thường dùng với "of" để chỉ mức độ của một điều gì đó, không tự nhiên khi kết hợp với "culinary experiences" trong ngữ cảnh này.
- D. SAI** – "span" chủ yếu chỉ khoảng thời gian hoặc khoảng cách, không phù hợp để diễn tả sự đa dạng của trải nghiệm ẩm thực.

#### Question 9. C

- A.** who /hu:/ (đại từ quan hệ): người mà (chỉ người, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ)
- B.** where /weər/ (trạng từ quan hệ): nơi mà (chỉ địa điểm)
- C.** that /ðæt/ (đại từ quan hệ): mà (chỉ cả người và vật)
- D.** when /wen/ (trạng từ quan hệ): khi mà (chỉ thời gian)

#### Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "storytelling sessions ... illuminate the historical significance" (các buổi kể chuyện ... làm sáng tỏ ý nghĩa lịch sử). Cần một đại từ quan hệ thay thế cho "storytelling sessions" (danh từ chỉ vật) và làm chủ ngữ cho động từ "illuminate".

- A. SAI** – "who" chỉ dùng thay thế cho danh từ chỉ người, trong khi "storytelling sessions" là danh từ chỉ vật/sự việc.
- B. SAI** – "where" là trạng từ quan hệ chỉ địa điểm, không phù hợp vì "storytelling sessions" không phải là địa điểm và câu cần một chủ ngữ cho động từ "illuminate".
- C. ĐÚNG** – "that" là đại từ quan hệ có thể thay thế cho cả danh từ chỉ người và vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ. Trong câu này, "that" thay thế cho "storytelling sessions" và làm chủ ngữ cho động từ "illuminate", tạo thành mệnh đề quan hệ xác định.
- D. SAI** – "when" là trạng từ quan hệ chỉ thời gian, không phù hợp vì "storytelling sessions" không phải là thời gian và câu cần một chủ ngữ cho động từ.

#### Question 10. B

- A.** singled out /'sɪŋgəld aʊt/ (cụm động từ): chọn ra để chỉ trích hoặc khen ngợi riêng
- B.** picked out /pɪkt aʊt/ (cụm động từ): chọn lọc cẩn thận
- C.** sorted out /'sɔ:td aʊt/ (cụm động từ): phân loại, giải quyết
- D.** worked out /wɜ:kt aʊt/ (cụm động từ): tính toán, luyện tập, giải quyết

#### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "restaurants and food entrepreneurs... have been carefully ... to represent the nation's diverse regional flavours" (các nhà hàng và doanh nhân thực phẩm... đã được cẩn thận ... để đại diện cho hương vị đa dạng theo vùng miền của quốc gia).

- A. SAI** – "singled out" có nghĩa "chọn ra để chỉ trích hoặc khen ngợi riêng", thường mang nghĩa tiêu cực hoặc làm nổi bật một cá nhân/nhóm nhỏ, không phù hợp với ngữ cảnh tích cực về việc chọn nhiều nhà hàng tham gia.
- B. ĐÚNG** – "picked out" có nghĩa "chọn lọc cẩn thận", phù hợp với ngữ cảnh các nhà hàng được lựa chọn kỹ lưỡng để tham gia đại diện cho ẩm thực Việt Nam. Cụm "carefully picked out" nhấn mạnh quá trình tuyển chọn chu đáo.
- C. SAI** – "sorted out" có nghĩa "phân loại, sắp xếp, giải quyết vấn đề", không phù hợp với việc chọn lựa nhà hàng tham gia sự kiện.

**D. SAI** – "worked out" có nhiều nghĩa như "tính toán, luyện tập, giải quyết", không phù hợp với ngữ cảnh chọn lựa nhà hàng.

**Question 11. A**

**A.** to /tu:/ (giới từ): để (chỉ mục đích)

**B.** for /fɔ:r/ (giới từ): cho

**C.** with /wið/ (giới từ): với

**D.** at /æt/ (giới từ): tại

**Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc "allow + O + to + V-inf" (cho phép ai đó làm gì). Câu "allowing Singaporean audiences and international visitors to appreciate..." có nghĩa là "cho phép khán giả Singapore và du khách quốc tế trân trọng...".

**A. ĐÚNG** – "to" là giới từ đúng trong cấu trúc "allow + object + to + infinitive" (cho phép ai đó làm gì). Đây là cấu trúc ngữ pháp cố định trong tiếng Anh.

**B. SAI** – "for" không phù hợp với cấu trúc "allow". Mặc dù có cấu trúc "allow for something" (tính đến, dự tính), nhưng không dùng "allow + object + for + V-ing".

**C. SAI** – "with" không đi với động từ "allow" trong cấu trúc này.

**D. SAI** – "at" không đi với động từ "allow" trong cấu trúc này.

**Question 12. C**

**A.** forget /fər'get/ (động từ): quên

**B.** forgetting /fər'getɪŋ/ (động từ dạng V-ing): đang quên

**C.** unforgettable /,ʌnfər'getəbl/ (tính từ): không thể quên, đáng nhớ

**D.** unforgettablely /,ʌnfər'getəbli/ (trạng từ): một cách không thể quên

**Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc câu "an ... experience" (một trải nghiệm ...). Cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ "experience". Ngữ cảnh tích cực mô tả sự kiện là một trải nghiệm đáng nhớ.

**A. SAI** – "forget" là động từ nguyên thể, không thể đứng trước danh từ để bổ nghĩa.

**B. SAI** – "forgetting" là động từ dạng V-ing, không phù hợp về ngữ pháp trong vị trí này (mặc dù V-ing đôi khi có thể làm tính từ, nhưng "forgetting experience" không có nghĩa).

**C. ĐÚNG** – "unforgettable" là tính từ có nghĩa "không thể quên, đáng nhớ", phù hợp để bổ nghĩa cho danh từ "experience". Cụm "unforgettable experience" là collocation phổ biến, diễn tả một trải nghiệm tuyệt vời mà người ta sẽ ghi nhớ mãi.

**D. SAI** – "unforgettably" là trạng từ, không thể đứng giữa mạo từ "an" và danh từ "experience" để bổ nghĩa. Trạng từ thường bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc trạng từ khác.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The Vietnam Pho Festival 2025 will take place in Singapore, representing a significant milestone in promoting Vietnamese cuisine on the international stage. This cultural and culinary celebration aims (7) to introduce the beloved pho dish and other traditional Vietnamese delicacies to global food enthusiasts.	Lễ hội Phở Việt Nam 2025 sẽ diễn ra tại Singapore, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong việc quảng bá ẩm thực Việt Nam trên trường quốc tế. Sự kiện văn hóa và ẩm thực này nhằm mục đích (7) giới thiệu món phở được yêu thích và các món ăn truyền thống khác của Việt Nam đến những người đam mê ẩm thực toàn cầu.
The programme showcases an extraordinary (8) breadth of culinary experiences, from authentic pho preparation demonstrations by master chefs to interactive cooking workshops where participants can learn traditional techniques. Visitors will also enjoy cultural performances, art exhibitions, and	Chương trình giới thiệu một (8) sự đa dạng phi thường của các trải nghiệm ẩm thực, từ các buổi trình diễn chế biến phở chính thống bởi các đầu bếp bậc thầy đến các hội thảo nấu ăn tương tác nơi người tham gia có thể học các kỹ thuật truyền thống. Du khách cũng sẽ được thưởng

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
storytelling sessions (9) that illuminate the historical significance of Vietnamese gastronomy.	thức các buổi biểu diễn văn hóa, triển lãm nghệ thuật và các buổi kể chuyện (9) làm sáng tỏ ý nghĩa lịch sử của ẩm thực Việt Nam.
Renowned restaurants and food entrepreneurs from Vietnam have been carefully (10) picked out to represent the nation's diverse regional flavours. The festival creates a meaningful space for cultural exchange, allowing Singaporean audiences and international visitors (11) to appreciate the depth and complexity of Vietnamese culinary traditions.	Các nhà hàng nổi tiếng và doanh nhân thực phẩm từ Việt Nam đã được (10) chọn lọc cẩn thận để đại diện cho hương vị đa dạng theo vùng miền của quốc gia. Lễ hội tạo ra một không gian có ý nghĩa cho giao lưu văn hóa, cho phép khán giả Singapore và du khách quốc tế (11) trân trọng chiều sâu và sự phức tạp của truyền thống ẩm thực Việt Nam.
This gastronomic journey promises to be an (12) unforgettable experience that transcends mere dining, offering insights into Vietnam's rich cultural tapestry through its most iconic dish.	Hành trình ẩm thực này hứa hẹn sẽ là một trải nghiệm (12) không thể quên vượt xa bữa ăn thông thường, mang đến cái nhìn sâu sắc về tầm ảnh hưởng văn hóa phong phú của Việt Nam thông qua món ăn biểu tượng nhất của nó.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.**

**Question 13. C**

**Giải thích:**

Căn cứ vào mạch logic của một lá thư xác nhận tuyển dụng chính thức. Thứ tự đúng phải tuân theo cấu trúc: chúc mừng → xác nhận chính thức → thông tin cụ thể về công việc → yêu cầu hành chính → thông tin liên hệ.

Thứ tự đúng: b-a-c-d-e

b. Congratulations! We are extremely pleased to inform you that you have been selected... (Mở đầu bằng lời chúc mừng và thông báo kết quả tuyển dụng)

a. This confirmation letter serves as official documentation that you have successfully passed... (Xác nhận chính thức về việc đã vượt qua quy trình tuyển dụng)

c. Your official start date is January 15th, and you will be assigned to... (Thông tin cụ thể về ngày bắt đầu và vị trí công việc)

d. Please complete the pre-employment medical examination and background verification... (Yêu cầu về các thủ tục cần hoàn thành trước khi nhận việc)

e. For administrative queries or assistance with relocation arrangements... (Thông tin liên hệ cho các câu hỏi hành chính)

**A. SAI** – Thứ tự a-b-c-d-e bắt đầu bằng xác nhận chính thức trước lời chúc mừng, không tự nhiên trong một lá thư tuyển dụng. Lời chúc mừng phải đứng đầu.

**B. SAI** – Thứ tự b-c-a-d-e đặt thông tin cụ thể về công việc (c) trước xác nhận chính thức (a), phá vỡ logic từ tổng quát đến chi tiết.

**C. ĐÚNG** – Thứ tự b-a-c-d-e tuân theo logic tự nhiên: chúc mừng → xác nhận chính thức → chi tiết công việc → yêu cầu thủ tục → thông tin liên hệ. Đây là cấu trúc chuẩn của thư tuyển dụng.

**D. SAI** – Thứ tự c-b-a-d-e bắt đầu bằng chi tiết về ngày bắt đầu làm việc, không phù hợp vì người nhận chưa biết mình được tuyển. Thông báo kết quả phải đứng đầu.

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
b. Congratulations! We are extremely pleased to inform you that you have been selected for the Software Engineer position at Innovation Labs.	b. Chúc mừng! Chúng tôi vô cùng vui mừng thông báo rằng bạn đã được chọn cho vị trí Kỹ sư Phần mềm tại Innovation Labs.
a. This confirmation letter serves as official documentation that you have successfully passed all stages of our rigorous recruitment process.	a. Thư xác nhận này đóng vai trò là tài liệu chính thức rằng bạn đã vượt qua thành công tất cả các giai đoạn của quy trình tuyển dụng nghiêm ngặt của chúng tôi.
c. Your official start date is January 15th, and you will be assigned to the Development Team under the supervision of Lead Engineer Sarah Mitchell.	c. Ngày bắt đầu chính thức của bạn là ngày 15 tháng 1, và bạn sẽ được phân công vào Nhóm Phát triển dưới sự giám sát của Kỹ sư Trưởng Sarah Mitchell.
d. Please complete the pre-employment medical examination and background verification by December 20th as mandated by company policy and local regulations.	d. Vui lòng hoàn thành khám sức khỏe trước khi làm việc và xác minh lý lịch trước ngày 20 tháng 12 theo yêu cầu của chính sách công ty và quy định địa phương.
e. For administrative queries or assistance with relocation arrangements, please contact our HR department at onboarding@innovationlabs.com or telephone 0456789012.	e. Đối với các câu hỏi hành chính hoặc hỗ trợ về việc di chuyển, vui lòng liên hệ bộ phận Nhân sự của chúng tôi tại onboarding@innovationlabs.com hoặc số điện thoại 0456789012.

**Question 14. B**

**Giải thích:**

Căn cứ vào mạch hội thoại tự nhiên giữa hai người về chủ đề xem TV truyền thống và YouTube. Thứ tự đúng phải bắt đầu bằng câu hỏi mở đầu, sau đó là các câu trả lời và phản hồi theo logic đối thoại.

Thứ tự đúng: c-d-b-a-e

c. Ella: Do you often watch traditional TV programs? (Câu hỏi mở đầu của Ella)

d. Mason: Not much. I spend more time on YouTube, but TV still feels more organized. (Mason trả lời về thói quen xem của mình)

b. Ella: I agree, but YouTube gives more freedom to choose what you like. (Ella đồng ý nhưng đưa ra ưu điểm của YouTube)

a. Mason: True, yet television builds a shared viewing culture and trust. (Mason thừa nhận nhưng nêu ưu điểm của TV)

e. Ella: So both have their advantages depending on how we use them. (Ella kết luận cân bằng)

**A. SAI** – Thứ tự a-b-c-d-e bắt đầu bằng câu "True, yet..." (a) không phù hợp vì câu này là phản hồi đồng ý với điều gì đó trước đó, không thể mở đầu hội thoại.

**B. ĐÚNG** – Thứ tự c-d-b-a-e tuân theo logic hội thoại tự nhiên: câu hỏi → trả lời → phản hồi về ưu điểm → phản biện về nhược điểm → kết luận cân bằng.

**C. SAI** – Thứ tự a-c-b-d-e bắt đầu bằng câu phản hồi "True, yet..." không hợp lý vì chưa có ngữ cảnh trước đó.

**D. SAI** – Thứ tự b-a-d-e-c bắt đầu bằng "I agree" (b) nhưng chưa có gì để đồng ý, sau đó mới đến câu hỏi (c) ở cuối, hoàn toàn ngược logic.

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
c. Ella: Do you often watch traditional TV programs?	c. Ella: Bạn có thường xem các chương trình truyền hình truyền thống không?
d. Mason: Not much. I spend more time on YouTube, but TV still feels more organized.	d. Mason: Không nhiều lắm. Tôi dành nhiều thời gian hơn trên YouTube, nhưng TV vẫn cảm thấy có tổ chức

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	hơn.
b. Ella: I agree, but YouTube gives more freedom to choose what you like.	b. Ella: Tôi đồng ý, nhưng YouTube cho nhiều tự do hơn để chọn những gì bạn thích.
a. Mason: True, yet television builds a shared viewing culture and trust.	a. Mason: Đúng vậy, nhưng truyền hình xây dựng một nền văn hóa xem chung và sự tin tưởng.
e. Ella: So both have their advantages depending on how we use them.	e. Ella: Vậy cả hai đều có ưu điểm tùy thuộc vào cách chúng ta sử dụng chúng.

### Question 15. C

#### Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic phát triển của một đoạn văn về nền kinh tế số Việt Nam. Thứ tự đúng phải tuân theo: giới thiệu chủ đề (điểm uốn) → các yếu tố thúc đẩy → kết quả cụ thể → chính sách hỗ trợ → thách thức tương lai.

Thứ tự đúng: d-e-a-b-c

d. Vietnam's digital economy has entered an inflection point... (Câu chủ đề giới thiệu điểm uốn của nền kinh tế số)

e. Smartphone penetration, affordable data, and fintech adoption deepened participation... (Các yếu tố công nghệ thúc đẩy sự tham gia)

a. Government portals streamlined services, while e-commerce logistics connected micro-sellers... (Kết quả cụ thể: dịch vụ công và thương mại điện tử)

b. Concurrently, skills programs and sandbox policies nurtured startups... (Đồng thời, các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp)

c. As scale accelerates, safeguarding privacy, competition, and inclusion becomes decisive... (Thách thức khi quy mô mở rộng)

**A. SAI** – Thứ tự d-a-e-b-c đặt kết quả cụ thể (a) trước các yếu tố nền tảng (e), không logic vì cần nêu nguyên nhân trước kết quả.

**B. SAI** – Thứ tự e-d-a-b-c bắt đầu bằng các yếu tố công nghệ (e) trước khi giới thiệu chủ đề chính (d), thiếu câu mở đầu tổng quát.

**C. ĐÚNG** – Thứ tự d-e-a-b-c tuân theo logic: điểm uốn → công nghệ nền tảng → kết quả dịch vụ → chính sách hỗ trợ → thách thức. Đây là cấu trúc tự nhiên và mạch lạc.

**D. SAI** – Thứ tự d-e-b-a-c đặt chính sách (b) trước kết quả dịch vụ (a), không hợp lý vì dịch vụ công và thương mại điện tử là kết quả trực tiếp của công nghệ (e), nên phải đến trước chính sách hỗ trợ khởi nghiệp (b).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. Vietnam's digital economy has entered an inflection point, scaling from start-up promise to platform ubiquity.	d. Nền kinh tế số Việt Nam đã bước vào một điểm uốn, mở rộng quy mô từ tiềm năng khởi nghiệp đến sự phổ biến của nền tảng.
e. Smartphone penetration, affordable data, and fintech adoption deepened participation across cities and provinces.	e. Sự thâm nhập của điện thoại thông minh, dữ liệu giá cả phải chăng và việc áp dụng công nghệ tài chính đã làm sâu sắc thêm sự tham gia trên các thành phố và tỉnh thành.
a. Government portals streamlined services, while e-commerce logistics connected micro-sellers to nationwide demand.	a. Các cổng thông tin của chính phủ đã hợp lý hóa các dịch vụ, trong khi hậu cần thương mại điện tử kết nối những người bán nhỏ với nhu cầu toàn quốc.
b. Concurrently, skills programs and sandbox policies nurtured startups...	b. Đồng thời, các chương trình kỹ năng và chính sách

Tiếng Anh	Tiếng Việt
sandbox policies nurtured startups, attracting investment and cross-border partnerships.	sandbox đã nuôi dưỡng các công ty khởi nghiệp, thu hút đầu tư và quan hệ đối tác xuyên biên giới.
c. As scale accelerates, safeguarding privacy, competition, and inclusion becomes decisive for sustainable growth.	c. Khi quy mô tăng tốc, việc bảo vệ quyền riêng tư, cạnh tranh và hòa nhập trở nên quyết định đối với tăng trưởng bền vững.

**Question 16. B**

**Giải thích:**

Căn cứ vào mạch hội thoại giữa sinh viên và giáo sư về vấn đề nộp bài muộn. Thứ tự đúng phải tuân theo: sinh viên nêu vấn đề → giáo sư xem xét và phản hồi → sinh viên đề xuất giải pháp.

Thứ tự đúng: b-a-c

b. Jason: Professor Williams, I'm having some difficulties with the research paper due to unexpected family circumstances. (Jason nêu vấn đề gặp khó khăn)

a. Professor Williams: Let me check the assignment requirements, but I think we can work something out. (Giáo sư phản hồi và xem xét)

c. Jason: I understand it's late notice. Would it be possible to have until Friday instead? (Jason thừa nhận và đề xuất giải pháp)

**A. SAI** – Thứ tự c-a-b bắt đầu bằng câu "I understand it's late notice" (c) không hợp lý vì chưa nêu vấn đề gì để thừa nhận là thông báo muộn.

**B. SAI** – Thứ tự b-c-a không hợp lý vì Jason nói 2 lượt lời liên tiếp.

**C. SAI** – Thứ tự c-b-a bắt đầu bằng câu thừa nhận "late notice" và đề xuất thời hạn trước khi nêu vấn đề, không logic.

**D. ĐÚNG** – Thứ tự b-a-c hợp lý khi tuân theo: sinh viên nêu vấn đề → giáo sư xem xét và phản hồi → sinh viên đề xuất giải pháp.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Jason: Professor Williams, I'm having some difficulties with the research paper due to unexpected family circumstances.	b. Jason: Thưa Giáo sư Williams, em đang gặp một số khó khăn với bài nghiên cứu do hoàn cảnh gia đình bất ngờ.
a. Professor Williams: Let me check the assignment requirements, but I think we can work something out.	a. Giáo sư Williams: Để tôi kiểm tra yêu cầu bài tập, nhưng tôi nghĩ chúng ta có thể tìm ra cách giải quyết.
c. Jason: I understand it's late notice. Would it be possible to have until Friday instead?	c. Jason: Em hiểu đây là thông báo muộn. Liệu có thể gia hạn đến thứ Sáu không ạ?

**Question 17. C**

**Giải thích:**

Căn cứ vào mạch kể chuyện kinh nghiệm cá nhân về việc học tập và làm việc bán thời gian. Thứ tự đúng phải tuân theo: giới thiệu tình huống → niềm tin ban đầu → kết quả thực tế → bài học rút ra → hành động khắc phục.

Thứ tự đúng: a-b-c-e-d

a. Last semester, I took on a part-time job while maintaining a full course load at university. (Giới thiệu tình huống: bắt đầu làm việc bán thời gian)

b. I believed I could kill two birds with one stone by managing both commitments... (Niềm tin ban đầu: nghĩ có thể làm được cả hai)

c. However, I quickly became overwhelmed and my grades suffered... (Kết quả thực tế: bị quá tải)

e. Afterward, I reduced my work hours and communicated openly... (Hành động khắc phục: giảm giờ làm và giao tiếp)

d. That demanding period was eye-opening and showed me the necessity... (Bài học rút ra: hiểu được tầm quan trọng của việc đặt mục tiêu thực tế)

**Giaoadethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. SAI** – Thứ tự a-c-b-e-d đặt kết quả (c) trước niềm tin (b), không logic vì cần nêu niềm tin trước khi thấy kết quả trái ngược.
- B. SAI** – Thứ tự d-a-b-c-e bắt đầu bằng bài học rút ra (d) trước khi kể câu chuyện, không phù hợp với cấu trúc tự sự.
- C. ĐÚNG** – Thứ tự a-b-c-e-d tuân theo logic kể chuyện tự nhiên: tình huống → kỳ vọng → thực tế → giải pháp → bài học. Đây là cấu trúc chuẩn của một câu chuyện kinh nghiệm.
- D. SAI** – Thứ tự a-b-c-d-e đặt bài học (d) trước hành động khắc phục (e), không hợp lý vì thường người ta rút ra bài học sau khi đã thực hiện hành động khắc phục.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Last semester, I took on a part-time job while maintaining a full course load at university.	a. Học kỳ trước, tôi nhận một công việc bán thời gian trong khi vẫn duy trì khối lượng học đầy đủ tại trường đại học.
b. I believed I could kill two birds with one stone by managing both commitments without compromising either one.	b. Tôi tin rằng tôi có thể giết hai con chim bằng một hòn đá bằng cách quản lý cả hai cam kết mà không ảnh hưởng đến bất kỳ cái nào.
c. However, I quickly became overwhelmed and my grades suffered while my job performance remained barely adequate.	c. Tuy nhiên, tôi nhanh chóng trở nên quá tải và điểm số của tôi giảm sút trong khi hiệu suất công việc của tôi vẫn chỉ ở mức vừa đủ.
e. Afterward, I reduced my work hours and communicated openly with both my employer and professors.	e. Sau đó, tôi giảm giờ làm việc và giao tiếp cởi mở với cả chủ lao động và giáo sư của tôi.
d. That demanding period was eye-opening and showed me the necessity of setting realistic goals and boundaries.	d. Khoảng thời gian đầy thử thách đó đã mở mang tầm mắt và cho tôi thấy sự cần thiết của việc đặt ra các mục tiêu và ranh giới thực tế.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

**Question 18. B**

- A.** These developments mean that cybercriminals who can target victims across continents with minimal technical obstacles or resource requirements (Những phát triển này có nghĩa là tội phạm mạng những người có thể nhắm mục tiêu nạn nhân xuyên lục địa với chướng ngại kỹ thuật hoặc yêu cầu tài nguyên tối thiểu)
- B.** Such changes enable malicious actors to exploit vulnerabilities globally with relatively limited technical expertise or infrastructure (Những thay đổi như vậy cho phép các tác nhân độc hại khai thác các lỗ hổng trên toàn cầu với chuyên môn kỹ thuật hoặc cơ sở hạ tầng tương đối hạn chế)
- C.** These shifts allow threat actors to launch attacks internationally with increasing barriers for entry or operational costs (Những thay đổi này cho phép các tác nhân đe dọa phát động các cuộc tấn công quốc tế với các rào cản gia tăng cho chi phí gia nhập hoặc hoạt động)
- D.** Such transformations will soon permit hackers to compromise systems worldwide with progressively fewer technical skills or financial investment (Những biến đổi như vậy sẽ sớm cho phép tin tặc xâm phạm hệ thống trên toàn thế giới với kỹ năng kỹ thuật hoặc đầu tư tài chính ngày càng ít hơn)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Personal data, financial records, and sensitive communications all flow through digital networks" (Dữ liệu cá nhân, hồ sơ tài chính và thông tin liên lạc nhạy cảm

đều chảy qua mạng kỹ thuật số) và câu sau "Meanwhile, cybercriminals develop more sophisticated methods to exploit vulnerabilities" (Trong khi đó, tội phạm mạng phát triển các phương pháp tinh vi hơn để khai thác lỗ hổng). Câu cần điền phải giải thích tại sao tình hình an ninh mạng trở nên nghiêm trọng.

**A. SAI** – Câu này có lỗi ngữ pháp với cụm "cybercriminals who can target" thiếu động từ chính cho mệnh đề chính. Ngoài ra "minimal technical obstacles" (chướng ngại tối thiểu) không rõ nghĩa trong ngữ cảnh này.

**B. ĐÚNG** – Câu này hoàn chỉnh về ngữ pháp và logic. "Enable malicious actors to exploit vulnerabilities globally" (cho phép các tác nhân độc hại khai thác lỗ hổng toàn cầu) phù hợp với ngữ cảnh về sự gia tăng mối đe dọa an ninh mạng. "Relatively limited technical expertise or infrastructure" (chuyên môn kỹ thuật hoặc cơ sở hạ tầng tương đối hạn chế) giải thích tại sao nguy cơ tăng cao: vì ngay cả kẻ tấn công với năng lực hạn chế cũng có thể gây hại.

**C. SAI** – "Increasing barriers for entry or operational costs" (rào cản gia tăng) mâu thuẫn với logic của đoạn văn. Nếu rào cản tăng thì mối đe dọa giảm, không phải tăng như ngữ cảnh đang mô tả.

**D. SAI** – "Will soon permit" (sẽ sớm cho phép) dùng thì tương lai không phù hợp với ngữ cảnh hiện tại của đoạn văn. Các câu xung quanh đều dùng thì hiện tại để mô tả tình trạng đang diễn ra.

### Question 19. B

**A.** Organizations recognize that a single security breach can severely damage their reputation and result in substantial financial consequences (Các tổ chức nhận ra rằng một vi phạm bảo mật duy nhất có thể gây tổn hại nghiêm trọng danh tiếng của họ và dẫn đến hậu quả tài chính đáng kể)

**B.** Companies understand that one cybersecurity incident can significantly harm their credibility and lead to considerable economic losses (Các công ty hiểu rằng một sự cố an ninh mạng có thể gây hại đáng kể đến uy tín của họ và dẫn đến tổn thất kinh tế đáng kể)

**C.** Enterprises acknowledge that an individual data compromise can markedly affect their standing and cause notable monetary damages (Các doanh nghiệp thừa nhận rằng một vụ xâm phạm dữ liệu cá nhân có thể ảnh hưởng rõ rệt đến vị thế của họ và gây ra thiệt hại tài chính đáng chú ý)

**D.** Businesses realize that one security failure can seriously undermine their image and generate significant fiscal repercussions (Các doanh nghiệp nhận ra rằng một thất bại bảo mật có thể làm suy yếu nghiêm trọng hình ảnh của họ và tạo ra hậu quả tài khóa đáng kể)

#### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Two-factor authentication adds an extra layer of defense against unauthorized access" (Xác thực hai yếu tố thêm một lớp bảo vệ bổ sung chống truy cập trái phép) và câu sau "Organizations then invest in employee training programs to reduce human error" (Các tổ chức sau đó đầu tư vào các chương trình đào tạo nhân viên để giảm thiểu lỗi con người). Câu cần điền phải giải thích động lực tại sao tổ chức đầu tư vào bảo mật.

**A. SAI** – "Severely damage" và "substantial financial consequences" có vẻ quá mạnh và trang trọng trong ngữ cảnh này. Tuy nhiên về mặt ngữ pháp và logic thì vẫn đúng, nhưng không tự nhiên bằng đáp án B.

**B. ĐÚNG** – Câu này cân bằng và tự nhiên nhất. "Companies understand" (các công ty hiểu) phù hợp với ngữ cảnh doanh nghiệp. "Significantly harm their credibility" (gây hại đáng kể đến uy tín) và "considerable economic losses" (tổn thất kinh tế đáng kể) là các cụm từ chuẩn và tự nhiên trong ngữ cảnh bảo mật doanh nghiệp.

**C. SAI** – "Individual data compromise" (xâm phạm dữ liệu cá nhân) hơi cụ thể và hẹp hơn so với "cybersecurity incident" (sự cố an ninh mạng). "Standing" (vị thế) và "monetary damages" (thiệt hại tài chính) ít tự nhiên hơn trong ngữ cảnh này.

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**D. SAI** – "Fiscal repercussions" (hậu quả tài khóa) là thuật ngữ thường dùng trong chính sách công, ngân sách nhà nước, không phù hợp với ngữ cảnh doanh nghiệp tư nhân.

**Question 20. A**

- A.** These measures ensure employees comprehend why safeguards matter and understand how security breaches occur in realistic scenarios (Các biện pháp này đảm bảo nhân viên hiểu tại sao các biện pháp bảo vệ quan trọng và hiểu cách vi phạm bảo mật xảy ra trong các tình huống thực tế)
- B.** Such programs guarantee that staff appreciate the importance of protections and recognize how vulnerabilities emerge in practical contexts (Các chương trình như vậy đảm bảo rằng nhân viên đánh giá cao tầm quan trọng của biện pháp bảo vệ và nhận ra cách các lỗ hổng nổi lên trong các bối cảnh thực tế)
- C.** These approaches verify that personnel grasp the significance of defenses and perceive how compromises happen in actual situations (Các cách tiếp cận này xác minh rằng nhân viên nắm bắt ý nghĩa của biện pháp phòng thủ và nhận thức cách xâm phạm xảy ra trong các tình huống thực tế)
- D.** Such initiatives confirm that workers understand the value of precautions and identify how incidents develop in real-world circumstances (Các sáng kiến như vậy xác nhận rằng công nhân hiểu giá trị của biện pháp phòng ngừa và xác định cách các sự cố phát triển trong hoàn cảnh thế giới thực)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Clear policies and regular audits help maintain vigilance over time" (Chính sách rõ ràng và kiểm toán thường xuyên giúp duy trì sự cảnh giác theo thời gian) và câu sau "Security teams explain the reasoning behind protocols, not just the technical steps" (Các nhóm bảo mật giải thích lý do đằng sau các quy trình, không chỉ các bước kỹ thuật). Câu cần điền phải nói về hiệu quả của việc đào tạo và giải thích cho nhân viên.

- A. ĐÚNG** – "These measures ensure" (các biện pháp này đảm bảo) kết nối tự nhiên với "Clear policies and regular audits" ở câu trước. "Comprehend why safeguards matter" (hiểu tại sao biện pháp bảo vệ quan trọng) và "understand how security breaches occur in realistic scenarios" (hiểu cách vi phạm xảy ra trong tình huống thực tế) phù hợp hoàn hảo với câu sau về việc giải thích lý do đằng sau quy trình.
- B. SAI** – "Guarantee" (đảm bảo tuyệt đối) quá mạnh và không thực tế trong ngữ cảnh đào tạo. "Appreciate" (đánh giá cao) không chính xác bằng "comprehend" (hiểu) trong ngữ cảnh giáo dục.
- C. SAI** – "Verify" (xác minh) và "perceive" (nhận thức) không phù hợp với ngữ cảnh về hiệu quả đào tạo. "Verify" ngụ ý kiểm tra sau khi đã biết, không phải là kết quả của đào tạo.
- D. SAI** – "Workers" (công nhân) ít phù hợp hơn "employees" (nhân viên) trong ngữ cảnh văn phòng và công nghệ. "Identify how incidents develop" (xác định cách sự cố phát triển) không tự nhiên bằng "understand how breaches occur" (hiểu cách vi phạm xảy ra).

**Question 21. D**

- A.** Advanced security protocols and authentication systems explained to network administrators by senior cybersecurity consultants (Các giao thức bảo mật nâng cao và hệ thống xác thực được giải thích cho quản trị viên mạng bởi các chuyên gia tư vấn an ninh mạng cấp cao)
- B.** Comprehensive protection strategies and verification procedures were described to technical staff by experienced security specialists (Các chiến lược bảo vệ toàn diện và quy trình xác minh đã được mô tả cho nhân viên kỹ thuật bởi các chuyên gia bảo mật có kinh nghiệm)
- C.** Sophisticated safeguard mechanisms and identity confirmation methods should be clarified to system managers by expert security professionals (Các cơ chế bảo vệ tinh vi và phương pháp xác

nhận danh tính nên được làm rõ cho các nhà quản lý hệ thống bởi các chuyên gia bảo mật chuyên nghiệp)

**D.** Detailed defense frameworks and access control measures are presented to IT personnel by seasoned cybersecurity advisors (Các khung phòng thủ chi tiết và biện pháp kiểm soát truy cập được trình bày cho nhân viên IT bởi các cố vấn an ninh mạng dày dặn kinh nghiệm)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Managers balance convenience with protection when designing user interfaces" (Các nhà quản lý cân bằng sự thuận tiện với bảo vệ khi thiết kế giao diện người dùng) và câu sau "Cybersecurity professionals also share knowledge about emerging threats..." (Các chuyên gia an ninh mạng cũng chia sẻ kiến thức về các mối đe dọa mới nổi...). Câu cần điền phải nói về việc chia sẻ thông tin bảo mật trong tổ chức.

**A. SAI** – Câu này thiếu động từ chính, chỉ có cụm danh từ và cụm phân từ, không tạo thành câu hoàn chỉnh. Không có "are" hoặc động từ nào khác để làm vị ngữ.

**B. SAI** – "Were described" dùng thì quá khứ không phù hợp với ngữ cảnh của cả đoạn văn đang dùng thì hiện tại để mô tả các hoạt động thường xuyên.

**C. SAI** – "Should be clarified" (nên được làm rõ) dùng thức giả định, diễn đạt khuyến nghị chưa thực hiện, không phù hợp với ngữ cảnh đang mô tả những gì đang diễn ra trong thực tế.

**D. ĐÚNG** – "Are presented" dùng thì hiện tại đơn, phù hợp với thì của cả đoạn văn. Câu này hoàn chỉnh về ngữ pháp và logic, mô tả một hoạt động chia sẻ kiến thức đang diễn ra thường xuyên, phù hợp với ngữ cảnh về giao tiếp và hợp tác trong bảo mật.

**Question 22. B**

**A.** There is considered to be a significant gap between current security practices and the rapidly evolving landscape of digital threats (Được coi là có một khoảng cách đáng kể giữa các thực hành bảo mật hiện tại và bối cảnh đe dọa kỹ thuật số phát triển nhanh chóng)

**B.** There appears to be a substantial discrepancy between existing protection measures and the continuously changing nature of cyberattacks (Dường như có một sự khác biệt đáng kể giữa các biện pháp bảo vệ hiện có và bản chất thay đổi liên tục của các cuộc tấn công mạng)

**C.** There seems to be a considerable disparity between present defense strategies and the progressively advancing sophistication of threats (Dường như có một sự chênh lệch đáng kể giữa các chiến lược phòng thủ hiện tại và sự tinh vi ngày càng tiến bộ của các mối đe dọa)

**D.** There exists an important divergence between contemporary security approaches and the increasingly complex character of cyber risks (Tồn tại một sự phân kỳ quan trọng giữa các cách tiếp cận bảo mật đương đại và đặc tính ngày càng phức tạp của rủi ro mạng)

**Giải thích:**

Căn cứ vào vị trí câu cuối đoạn văn và ngữ cảnh tổng thể về an ninh mạng. Câu trước nói "When collaboration is effective, users stay informed while systems remain secure" (Khi hợp tác hiệu quả, người dùng được thông tin trong khi hệ thống vẫn an toàn). Câu kết cần tổng kết hoặc đưa ra nhận xét chung về tình trạng an ninh mạng.

**A. SAI** – "Is considered to be" (được coi là) ngụ ý đây là quan điểm chủ quan, không phù hợp với một đoạn văn mang tính khách quan về thực trạng an ninh mạng.

**B. ĐÚNG** – "Appears to be" (dường như) là cách diễn đạt khách quan và thận trọng, phù hợp với văn phong học thuật. "Substantial discrepancy" (sự khác biệt đáng kể) và "continuously changing nature" (bản chất thay đổi liên tục) là những cụm từ chuẩn và tự nhiên, phản ánh đúng thực trạng mà đoạn văn đã mô tả về cuộc đua giữa bảo mật và tấn công mạng.

**C. SAI** – "Considerable disparity" (sự chênh lệch đáng kể) và "progressively advancing sophistication" (sự tinh vi ngày càng tiến bộ) hơi dài dòng và kém tự nhiên.

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**D. SAI** – "There exists" (tồn tại) quá chắc chắn và "divergence" (sự phân kỳ) thường dùng trong ngữ cảnh quan điểm hoặc phương pháp khác nhau, không phù hợp để mô tả khoảng cách giữa bảo mật và mối đe dọa.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Cybersecurity has become essential as our lives move online. Personal data, financial records, and sensitive communications all flow through digital networks. (18) Such changes enable malicious actors to exploit vulnerabilities globally with relatively limited technical expertise or infrastructure. Meanwhile, cybercriminals develop more sophisticated methods to exploit vulnerabilities. Basic protection starts with strong passwords and regular software updates. Two-factor authentication adds an extra layer of defense against unauthorized access.</p>	<p>An ninh mạng đã trở nên thiết yếu khi cuộc sống của chúng ta chuyển sang trực tuyến. Dữ liệu cá nhân, hồ sơ tài chính và thông tin liên lạc nhạy cảm đều chảy qua các mạng kỹ thuật số. (18) Những thay đổi như vậy cho phép các tác nhân độc hại khai thác các lỗ hổng trên toàn cầu với chuyên môn kỹ thuật hoặc cơ sở hạ tầng tương đối hạn chế. Trong khi đó, tội phạm mạng phát triển các phương pháp tinh vi hơn để khai thác lỗ hổng. Bảo vệ cơ bản bắt đầu với mật khẩu mạnh và cập nhật phần mềm thường xuyên. Xác thực hai yếu tố thêm một lớp bảo vệ bổ sung chống lại truy cập trái phép.</p>
<p>(19) Companies understand that one cybersecurity incident can significantly harm their credibility and lead to considerable economic losses. Organizations then invest in employee training programs to reduce human error. However, technology alone cannot guarantee complete safety. Some worry that constant security alerts create fatigue and careless behavior. Clear policies and regular audits help maintain vigilance over time.</p>	<p>(19) Các công ty hiểu rằng một sự cố an ninh mạng có thể gây hại đáng kể đến uy tín của họ và dẫn đến tổn thất kinh tế đáng kể. Các tổ chức sau đó đầu tư vào các chương trình đào tạo nhân viên để giảm thiểu lỗi con người. Tuy nhiên, công nghệ một mình không thể đảm bảo an toàn hoàn toàn. Một số người lo ngại rằng các cảnh báo bảo mật liên tục tạo ra sự mệt mỏi và hành vi bất cẩn. Các chính sách rõ ràng và kiểm toán thường xuyên giúp duy trì sự cảnh giác theo thời gian.</p>
<p>(20) These measures ensure employees comprehend why safeguards matter and understand how security breaches occur in realistic scenarios. Security teams explain the reasoning behind protocols, not just the technical steps. Managers balance convenience with protection when designing user interfaces. (21) Detailed defense frameworks and access control measures are presented to IT personnel by seasoned cybersecurity advisors. Cybersecurity professionals also share knowledge about emerging threats, incident response, and best practices. When collaboration is effective, users stay informed while systems remain secure. (22) There appears to be a substantial discrepancy between existing protection measures and the continuously changing nature of cyberattacks.</p>	<p>(20) Các biện pháp này đảm bảo nhân viên hiểu tại sao các biện pháp bảo vệ quan trọng và hiểu cách vi phạm bảo mật xảy ra trong các tình huống thực tế. Các nhóm bảo mật giải thích lý do đằng sau các quy trình, không chỉ các bước kỹ thuật. Các nhà quản lý cân bằng sự thuận tiện với bảo vệ khi thiết kế giao diện người dùng. (21) Các khung phòng thủ chi tiết và biện pháp kiểm soát truy cập được trình bày cho nhân viên IT bởi các cố vấn an ninh mạng dày dặn kinh nghiệm. Các chuyên gia an ninh mạng cũng chia sẻ kiến thức về các mối đe dọa mới nổi, ứng phó sự cố và các thực hành tốt nhất. Khi hợp tác hiệu quả, người dùng được thông tin trong khi hệ thống vẫn an toàn. (22) Dường như có một sự khác biệt đáng kể giữa các biện pháp bảo vệ hiện có và bản chất thay đổi liên tục của các cuộc tấn công mạng.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

**Question 23. B**

The word stagnating in paragraph 1 can be best replaced by \_\_\_\_\_? (Từ "stagnating" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bởi \_\_\_\_\_?)

- A. ballooning /bə'lu:niŋ/ (động từ dạng V-ing): tăng nhanh chóng, phình to
- B. plateauing /plæ'toʊiŋ/ (động từ dạng V-ing): đi ngang, đạt đến mức ổn định không tăng
- C. volatile /'vɒlətaɪl/ (tính từ): biến động, không ổn định
- D. equalizing /'i:kwəlaɪziŋ/ (động từ dạng V-ing): cân bằng, san bằng

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "stagnating wages meet quickening rents" (tiền lương đi ngang gặp tiền thuê nhà tăng nhanh) trong đoạn 1. Từ "stagnating" mô tả trạng thái tiền lương không tăng hoặc tăng rất chậm, trong khi chi phí nhà ở lại tăng nhanh, tạo nên vấn đề về khả năng chi trả.

- A. **SAI** – "ballooning" có nghĩa "tăng nhanh chóng", ngược hẳn với "stagnating". Nếu tiền lương tăng nhanh thì sẽ không có vấn đề về khả năng chi trả nhà ở.
- B. **ĐÚNG** – "plateauing" có nghĩa "đi ngang, đạt đến mức ổn định không tăng", đồng nghĩa với "stagnating" trong ngữ cảnh này. Cả hai từ đều mô tả tình trạng thu nhập không tăng hoặc tăng rất chậm, là nguyên nhân chính khiến nhà ở trở nên không giá phải chăng khi giá thuê tăng nhanh.
- C. **SAI** – "volatile" có nghĩa "biến động, không ổn định", diễn đạt sự thay đổi liên tục lên xuống, không phải trạng thái đi ngang như "stagnating".
- D. **SAI** – "equalizing" có nghĩa "cân bằng, san bằng", không liên quan đến việc mô tả trạng thái đình trệ của tiền lương.

**Question 24. D**

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 2?)

- A. HUD replaced all local authorities in administering housing after 1970. (HUD đã thay thế tất cả các cơ quan địa phương trong việc quản lý nhà ở sau năm 1970.)
- B. Most landlords are legally required to accept vouchers in every city. (Hầu hết chủ nhà được yêu cầu theo pháp luật phải chấp nhận phiếu thế chấp ở mọi thành phố.)
- C. Market deregulation and state mandates advocate the same basic remedy. (Bãi bỏ quy định thị trường và các lệnh của nhà nước ủng hộ cùng một biện pháp khắc phục cơ bản.)
- D. The debate centers on deregulation to expand supply versus mandates and direct aid. (Cuộc tranh luận tập trung vào việc bãi bỏ quy định để mở rộng nguồn cung so với các lệnh và hỗ trợ trực tiếp.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu "Policy quarrels trace a long federal-local tug-of-war. Deregulatory voices would relax permits and zoning to let supply expand; interventionists prefer mandates and direct aid" (Các tranh cãi chính sách bắt nguồn từ cuộc kéo co liên bang-địa phương lâu dài. Những tiếng nói bãi bỏ quy định sẽ nới lỏng giấy phép và phân vùng để nguồn cung mở rộng; những người can thiệp thích lệnh và hỗ trợ trực tiếp).

- A. **SAI** – Đoạn văn nói "HUD coordinating alongside local authorities" (HUD phối hợp cùng với các cơ quan địa phương), không phải thay thế chúng.
- B. **SAI** – Đoạn văn nói "landlords sometimes spurn vouchers" (chủ nhà đôi khi từ chối phiếu thế chấp), chứng tỏ không phải tất cả đều bắt buộc phải chấp nhận.
- C. **SAI** – Đoạn văn chỉ rõ hai phe đối lập: "Deregulatory voices" (bãi bỏ quy định) vs "interventionists" (can thiệp), họ ủng hộ các giải pháp khác nhau, không phải cùng một giải pháp.
- D. **ĐÚNG** – Đây là tóm tắt chính xác của cuộc tranh luận được mô tả trong đoạn 2: một bên muốn bãi bỏ quy định để tăng nguồn cung, bên kia muốn can thiệp bằng lệnh và hỗ trợ trực tiếp.

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**Question 25. A**

The word magnified in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_. (Từ "magnified" trong đoạn 1 TRÁI NGHĨA với \_\_\_\_\_.)

magnified /'mægnɪfaɪd/ (động từ dạng quá khứ/phân từ II): phóng đại, làm tăng lên, làm nghiêm trọng thêm

**A.** alleviated /ə'li:vieɪtɪd/ (động từ dạng quá khứ/phân từ II): làm dịu bớt, giảm nhẹ

**B.** intensified /ɪn'tensɪfaɪd/ (động từ dạng quá khứ/phân từ II): tăng cường, làm gay gắt thêm

**C.** compounded /kəm'pəʊndɪd/ (động từ dạng quá khứ/phân từ II): làm phức tạp thêm, gộp lại

**D.** aggravated /'ægrəveɪtɪd/ (động từ dạng quá khứ/phân từ II): làm trầm trọng thêm

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "The pandemic magnified precarity" (Đại dịch làm tăng thêm sự bấp bênh) trong đoạn 1. Từ "magnified" có nghĩa "phóng đại, làm tăng lên, làm nghiêm trọng hơn", chỉ việc đại dịch làm cho tình trạng nhà ở không ổn định trở nên tệ hơn.

**A. ĐÚNG** – "alleviated" có nghĩa "làm dịu bớt, giảm nhẹ", hoàn toàn trái nghĩa với "magnified". Nếu đại dịch "alleviated" (giảm nhẹ) vấn đề thì tình hình sẽ tốt hơn, không phải tồi tệ hơn như thực tế.

**B. SAI** – "intensified" có nghĩa "tăng cường, làm gay gắt thêm", đồng nghĩa với "magnified", không phải trái nghĩa.

**C. SAI** – "compounded" có nghĩa "làm phức tạp thêm, tích lũy", gần nghĩa với "magnified", không phải trái nghĩa.

**D. SAI** – "aggravated" có nghĩa "làm trầm trọng thêm", đồng nghĩa với "magnified", không phải trái nghĩa.

**Question 26. B**

The word that in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_. (Từ "that" trong đoạn 4 ám chỉ \_\_\_\_\_.)

**A.** the pandemic itself (chính đại dịch)

**B.** the government relief (sự cứu trợ của chính phủ)

**C.** the surge in eviction filings (sự gia tăng các đơn xin trục xuất)

**D.** the subprime mortgage crisis (cuộc khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu "Pandemic relief briefly forestalled deeper damage; when that aid ended, eviction filings surged" (Cứu trợ đại dịch đã ngăn chặn tạm thời thiệt hại sâu hơn; khi sự hỗ trợ đó kết thúc, các đơn xin trục xuất tăng vọt).

**A. SAI** – "that" không thể ám chỉ "the pandemic" vì ngữ cảnh nói về việc cái gì đó "ended" (kết thúc) dẫn đến tăng trục xuất. Đại dịch kết thúc sẽ không gây ra tăng trục xuất.

**B. ĐÚNG** – "that aid" rõ ràng ám chỉ "pandemic relief" (cứu trợ đại dịch) được nhắc đến ngay trước đó. Logic của câu là: cứu trợ đã ngăn chặn tạm thời → khi cứu trợ kết thúc → trục xuất tăng vọt. "That" là đại từ thay thế cho "relief" để tránh lặp từ.

**C. SAI** – "eviction filings" (đơn xin trục xuất) là kết quả sau khi "that aid ended", không phải là cái được ám chỉ bởi "that".

**D. SAI** – "subprime mortgage crisis" được nhắc đến ở câu trước đó trong đoạn, không phải là "that aid" trong ngữ cảnh này.

**Question 27. A**

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 3 as a way zoning constrains affordable supply? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 3 như một cách phân vùng hạn chế nguồn cung giá phải chăng?)

- A.** Imposing rent caps on luxury developments to discourage speculative leasing in overheated downtown districts (Áp đặt mức trần tiền thuê cho các dự án cao cấp để ngăn cản cho thuê đầu cơ ở các khu trung tâm quá nóng)
- B.** Limiting multifamily construction through minimum lot sizes and parking quotas near transit corridors (Hạn chế xây dựng nhà nhiều hộ thông qua kích thước lô tối thiểu và hạn ngạch bãi đậu xe gần các hành lang giao thông)
- C.** Capping building heights to preserve a suburban "character" and frustrate dense, mid-rise infill development (Giới hạn chiều cao tòa nhà để bảo tồn "đặc tính" ngoại ô và ngăn cản phát triển lấp đầy dày đặc, tầng trung)
- D.** Banning high-rise buildings outright in neighborhoods where homeowners organize to oppose change (Cấm hoàn toàn tòa nhà cao tầng ở các khu phố nơi chủ nhà tổ chức phản đối thay đổi)

**Giải thích:**

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 3: "minimum lot sizes inflate land costs; parking quotas devour buildable area; bans on high-rises and caps on height stifle infill. Homeowners... mobilize procedurally to resist multifamily projects."

**A. ĐÚNG** – "Rent caps on luxury developments" (mức trần tiền thuê cho dự án cao cấp) KHÔNG được đề cập trong đoạn 3. Đoạn văn chỉ nói về các quy định phân vùng liên quan đến kích thước lô đất, bãi đậu xe, giới hạn chiều cao và cấm nhà cao tầng, không đề cập đến việc kiểm soát giá thuê.

**B. SAI** – Điều này ĐƯỢC đề cập: "minimum lot sizes inflate land costs; parking quotas devour buildable area" (kích thước lô tối thiểu làm tăng chi phí đất; hạn ngạch bãi đậu xe nuốt chửng diện tích có thể xây dựng).

**C. SAI** – Điều này ĐƯỢC đề cập: "caps on height stifle infill" (giới hạn chiều cao kìm hãm phát triển lấp đầy) và "defend... neighborhood 'character'" (bảo vệ "đặc tính" khu phố).

**D. SAI** – Điều này ĐƯỢC đề cập: "bans on high-rises" (cấm nhà cao tầng) và "Homeowners... mobilize procedurally to resist multifamily projects" (Chủ nhà... vận động theo thủ tục để phản đối các dự án nhiều hộ).

**Question 28. A**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

If zoning were substantially loosened, advocates contend, supply would swell and prices would retreat accordingly.

**A.** Advocates argue that relaxing zoning restrictions would stimulate construction, ultimately moderating market prices through increased availability. (Những người ủng hộ cho rằng nới lỏng các hạn chế phân vùng sẽ kích thích xây dựng, cuối cùng điều hòa giá thị trường thông qua tăng sự sẵn có.)

**B.** Reducing zoning stringency, proponents claim, would boost housing stock and trigger corresponding declines in property values. (Giảm tính nghiêm ngặt của phân vùng, những người đề xuất tuyên bố, sẽ tăng cường số lượng nhà và kích hoạt sự sụt giảm tương ứng trong giá trị tài sản.)

**C.** Easing zoning constraints would expand housing supply, thereby exerting downward pressure on prices across the market. (Nới lỏng các ràng buộc phân vùng sẽ mở rộng nguồn cung nhà ở, do đó gây áp lực giảm giá trên toàn thị trường.)

**D.** According to reformers, liberalizing zoning would multiply housing units, which should ease cost burdens for renters and buyers. (Theo những người cải cách, tự do hóa phân vùng sẽ nhân lên các đơn vị nhà ở, điều này sẽ giảm gánh nặng chi phí cho người thuê và người mua.)

**Giải thích:**

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào nghĩa của câu gốc: "If zoning were substantially loosened" (Nếu phân vùng được nói lỏng đáng kể), "advocates contend" (những người ủng hộ cho rằng), "supply would swell" (nguồn cung sẽ tăng), "prices would retreat accordingly" (giá sẽ giảm tương ứng).

**A. ĐÚNG** – Câu này diễn giải đầy đủ và chính xác ý nghĩa của câu gốc. "Advocates argue" = "advocates contend" (những người ủng hộ cho rằng). "Relaxing zoning restrictions" = "zoning were substantially loosened" (nói lỏng hạn chế phân vùng). "Stimulate construction" = "supply would swell" (kích thích xây dựng = nguồn cung tăng). "Moderating market prices through increased availability" = "prices would retreat accordingly" (điều hòa giá thị trường thông qua tăng sự sẵn có = giá giảm tương ứng).

**B. SAI** – "Trigger corresponding declines in property values" (kích hoạt sự sụt giảm giá trị tài sản) quá mạnh và tiêu cực, không giống với "prices would retreat" (giá sẽ giảm) có nghĩa là giảm về mức hợp lý hơn, không phải sụt giảm giá trị tài sản.

**C. SAI** – Thiếu yếu tố quan trọng là "advocates contend" (quan điểm của những người ủng hộ). Câu này nói như thể đây là sự thật chắc chắn, không phải là lập luận của một phe.

**D. SAI** – "Liberalizing zoning would multiply housing units" (tự do hóa phân vùng sẽ nhân lên đơn vị nhà ở) và "ease cost burdens" (giảm gánh nặng chi phí) không diễn giải chính xác "supply would swell and prices would retreat" (nguồn cung tăng và giá giảm). Ngoài ra "multiply" (nhân lên) quá mạnh so với "swell" (tăng).

#### **Question 29. A**

Which paragraph mentions that what counts as "affordable" varies with local AMI? (Đoạn nào đề cập rằng cái được coi là "giá phải chăng" thay đổi theo AMI địa phương?)

#### **Giải thích:**

Căn cứ vào câu "What counts as affordable is indexed to area median income (AMI), so a unit labeled 'affordable' in the Bay Area may dwarf market prices elsewhere" (Cái được coi là giá phải chăng được lập chỉ mục theo thu nhập trung bình khu vực (AMI), vì vậy một đơn vị được gắn nhãn "giá phải chăng" ở Vùng Vịnh có thể làm lu mờ giá thị trường ở nơi khác) trong đoạn 1.

**A. ĐÚNG** – Đoạn 1 rõ ràng đề cập đến

việc khái niệm "affordable" (giá phải chăng) thay đổi theo AMI của từng khu vực.

**B. SAI** – Đoạn 2 nói về các cuộc tranh luận chính sách và công cụ liên bang-địa phương, không đề cập đến định nghĩa "affordable" theo AMI.

**C. SAI** – Đoạn 3 nói về cách phân vùng địa phương hạn chế nguồn cung, không đề cập đến định nghĩa "affordable" theo AMI.

**D. SAI** – Đoạn 4 nói về tác động của khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn và COVID-19, không đề cập đến định nghĩa "affordable" theo AMI.

#### **Question 30. B**

Which paragraph mentions long-standing federal tools such as vouchers and tax credits? (Đoạn nào đề cập đến các công cụ liên bang lâu đời như phiếu thế chấp và tín dụng thuế?)

#### **Giải thích:**

Căn cứ vào câu "Since the 1970s, tools like Section 8 vouchers and the low-income housing tax credit have predominated, with HUD coordinating alongside local authorities" (Kể từ những năm 1970, các công cụ như phiếu thế chấp Điều 8 và tín dụng thuế nhà ở thu nhập thấp đã chiếm ưu thế, với HUD phối hợp cùng các cơ quan địa phương) trong đoạn 2.

**A. SAI** – Đoạn 1 nói về định nghĩa "affordable housing" và tác động của đại dịch, không đề cập đến các công cụ chính sách cụ thể.

**B. ĐÚNG** – Đoạn 2 rõ ràng đề cập đến "Section 8 vouchers" (phiếu thế chấp Điều 8) và "low-income housing tax credit" (tín dụng thuế nhà ở thu nhập thấp) như các công cụ liên bang được sử dụng từ những năm 1970.

**C. SAI** – Đoạn 3 tập trung vào phân vùng địa phương và cách chúng hạn chế nguồn cung, không đề cập đến các công cụ liên bang.

**D. SAI** – Đoạn 4 nói về khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn và tác động của đại dịch COVID-19, không đề cập đến các công cụ liên bang lâu đời.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>In contemporary America, "affordable" housing is conventionally pegged to the HUD threshold of 30 percent of income, yet millions exceed it by punishing margins. For low-income renters, housing often devours over 70 percent of earnings as stagnating wages meet quickening rents. What counts as affordable is indexed to area median income (AMI), so a unit labeled "affordable" in the Bay Area may dwarf market prices elsewhere. The pandemic magnified precarity, pushing evictions and prices upward, especially among marginalized households.</p>	<p>Ở Mỹ đương đại, nhà ở "giá phải chăng" thông thường được gắn với ngưỡng HUD là 30 phần trăm thu nhập, tuy nhiên hàng triệu người vượt quá nó với tỷ lệ đáng kinh ngạc. Đối với người thuê nhà thu nhập thấp, nhà ở thường nuốt chửng hơn 70 phần trăm thu nhập khi tiền lương đi ngang gặp tiền thuê nhà tăng nhanh. Cái được coi là giá phải chăng được lập chỉ mục theo thu nhập trung bình khu vực (AMI), vì vậy một đơn vị được gắn nhãn "giá phải chăng" ở Vùng Vịnh có thể làm lu mờ giá thị trường ở nơi khác. Đại dịch đã phóng đại sự bất bình, đẩy các vụ trục xuất và giá cả tăng lên, đặc biệt là trong các hộ gia đình bị thiệt thòi.</p>
<p>Policy quarrels trace a long federal-local tug-of-war. Deregulatory voices would relax permits and zoning to let supply expand; interventionists prefer mandates and direct aid. If zoning were substantially loosened, advocates contend, supply would swell and prices would retreat accordingly. Since the 1970s, tools like Section 8 vouchers and the low-income housing tax credit have predominated, with HUD coordinating alongside local authorities. Yet waiting lists are chronic, landlords sometimes spurn vouchers, and periodic funding gaps blunt intended reach.</p>	<p>Các tranh cãi chính sách bắt nguồn từ cuộc kéo co liên bang-địa phương lâu dài. Những tiếng nói bãi bỏ quy định sẽ nới lỏng giấy phép và phân vùng để nguồn cung mở rộng; những người can thiệp thích lệnh và hỗ trợ trực tiếp. Nếu phân vùng được nới lỏng đáng kể, những người ủng hộ cho rằng, nguồn cung sẽ tăng và giá sẽ giảm tương ứng. Kể từ những năm 1970, các công cụ như phiếu thế chấp Điều 8 và tín dụng thuế nhà ở thu nhập thấp đã chiếm ưu thế, với HUD phối hợp cùng các cơ quan địa phương. Tuy nhiên danh sách chờ là mãn tính, chủ nhà đôi khi từ chối phiếu thế chấp, và các khoảng trống tài trợ định kỳ làm cùn phạm vi dự định.</p>
<p>Today, local zoning often entrenches scarcity: minimum lot sizes inflate land costs; parking quotas devour buildable area; bans on high-rises and caps on height stifle infill. Homeowners – keen to defend asset values and neighborhood "character" – mobilize procedurally to resist multifamily projects. Filtering exists, but its trickle is slow and uneven, rarely keeping pace with need. In places like Palo Alto, dramatic demand from tech employment collided with inelastic supply, so rents escalated as available units lagged far behind entrants.</p>	<p>Ngày nay, phân vùng địa phương thường củng cố sự khan hiếm: kích thước lô tối thiểu làm tăng chi phí đất; hạn ngạch bãi đậu xe nuốt chửng diện tích có thể xây dựng; cấm nhà cao tầng và giới hạn chiều cao kìm hãm phát triển lấp đầy. Chủ nhà – mong muốn bảo vệ giá trị tài sản và "đặc tính" khu phố – vận động theo thủ tục để phản đối các dự án nhiều hộ. Lọc tồn tại, nhưng dòng chảy của nó chậm và không đều, hiếm khi theo kịp nhu cầu. Ở những nơi như Palo Alto, nhu cầu đáng kể từ việc làm công nghệ đã va chạm với nguồn cung không co giãn, vì vậy tiền thuê tăng cao khi các đơn vị sẵn có tụt hậu xa so với người gia nhập.</p>
<p>Supply shortfalls predate COVID-19. The</p>	<p>Sự thiếu hụt nguồn cung có trước COVID-19. Cuộc</p>

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
subprime mortgage crisis precipitated mass foreclosures, pushing former owners – now with impaired credit – into already tight rental markets. Pandemic relief briefly forestalled deeper damage; when that aid ended, eviction filings surged, with near-record dockets in 2022 as inflation lifted the price of basics. In a climate of scant inventory and soaring home values, minimum-wage earners were priced out, while would-be buyers, unable to qualify for mortgages, remained renters, intensifying competition for too few units.	khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn đã thúc đẩy tịch thu hàng loạt, đẩy các chủ nhà cũ – giờ với tín dụng bị suy giảm – vào thị trường cho thuê đã chật chội. Cứu trợ đại dịch đã ngăn chặn tạm thời thiệt hại sâu hơn; khi sự hỗ trợ đó kết thúc, các đơn xin trục xuất tăng vọt, với hồ sơ gần kỷ lục vào năm 2022 khi lạm phát nâng giá của những thứ cơ bản. Trong bối cảnh hàng tồn kho khan hiếm và giá trị nhà ở tăng vọt, những người có lương tối thiểu bị đẩy ra ngoài, trong khi những người muốn mua, không thể đủ điều kiện vay thế chấp, vẫn là người thuê nhà, tăng cường cạnh tranh cho quá ít đơn vị.

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

**Question 31. A**

The word perversity in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_. (Từ "perversity" trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.)

perversity /pər'vɜːrsəti/ (danh từ): sự lệch lạc, sự trái ngược với điều đúng đắn

- A. sharply contrary (trái ngược sắc bén)
- B. mildly eccentric (hơi lập dị)
- C. broadly normative (rộng rãi quy phạm)
- D. loosely benign (lỏng lẻo lành tính)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "In digital markets configured around consent fatigue and dark patterns, individuals are rendered complicit in their own exposure. To arrest this perversity..." (Trong các thị trường kỹ thuật số được cấu hình xung quanh sự mệt mỏi đồng ý và các mô hình tối, các cá nhân bị biến thành đồng lõa trong sự phơi bày của chính họ. Để ngăn chặn sự lệch lạc này...). Từ "perversity" ở đây chỉ tình trạng trái ngược với đạo đức và công bằng: người dùng bị ép buộc tham gia vào việc phơi bày thông tin của chính họ.

**A. ĐÚNG** – "sharply contrary" (trái ngược sắc bén) diễn đạt đúng nghĩa của "perversity" trong ngữ cảnh này: một tình huống trái ngược hoàn toàn với những gì đúng đắn và công bằng, nơi nạn nhân bị biến thành người đồng lõa.

**B. SAI** – "mildly eccentric" (hơi lập dị) quá nhẹ nhàng và không có tính phê phán đạo đức như "perversity". "Eccentric" chỉ sự khác thường một cách vô hại.

**C. SAI** – "broadly normative" (rộng rãi quy phạm) hoàn toàn trái nghĩa với "perversity". "Normative" có nghĩa là phù hợp với chuẩn mực, trong khi "perversity" chỉ sự lệch lạc khỏi chuẩn mực.

**D. SAI** – "loosely benign" (lỏng lẻo lành tính) trái nghĩa với "perversity". "Benign" có nghĩa là lành tính, vô hại, trong khi "perversity" chỉ điều có hại và sai trái.

**Question 32. A**

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

This comparison is not mere rhetoric; it explains why 'consent' collapses under coercive interface design.

**Giải thích:**

Căn cứ vào nội dung câu cần chèn "This comparison is not mere rhetoric" (Sự so sánh này không chỉ là hùng biện) và logic mạch văn. Câu này ám chỉ một sự so sánh đã được đề cập trước đó.

Trước vị trí [I]: "The analogy is unsettling: if the state may not prise open your phone, why may platforms prise open your life?" (Sự tương tự này không yên tâm: nếu nhà nước không được mở điện thoại của bạn, tại sao các nền tảng lại được mở cuộc sống của bạn?). Sau [I]: "In digital markets configured around consent fatigue and dark patterns, individuals are rendered complicit in their own exposure."

**A. ĐÚNG** – Vị trí [I] là phù hợp nhất vì: (1) Câu trước [I] nói về "analogy" (sự tương tự/so sánh) giữa bảo vệ khỏi tự buộc tội và bảo vệ dữ liệu. (2) Câu cần chèn nói "This comparison" (sự so sánh này) rõ ràng ám chỉ "analogy" vừa được nhắc đến. (3) Câu cần chèn giải thích tại sao sự so sánh quan trọng và liên kết tự nhiên với câu sau về "consent fatigue and dark patterns" (sự mệt mỏi đồng ý và mô hình tối).

**B. SAI** – Vị trí [II] không có sự so sánh nào được nhắc đến trước đó để "This comparison" ám chỉ. Các câu xung quanh nói về "data vultures" và dữ liệu nhạy cảm.

**C. SAI** – Vị trí [III] nằm trong đoạn nói về nghĩa vụ ủy thác, không có sự so sánh nào trước đó.

**D. SAI** – Vị trí [IV] nằm trong đoạn về xung đột với nghĩa vụ đối với cổ đông, không liên quan đến sự so sánh về đồng ý.

**Question 33. A**

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

**A.** Sensitive online data is traded and weaponised, so trust-anchored duties must prevent experts from exploiting asymmetry. (Dữ liệu trực tuyến nhạy cảm được mua bán và vũ khí hóa, vì vậy nghĩa vụ gắn với niềm tin phải ngăn chặn các chuyên gia khai thác sự bất cân xứng.)

**B.** Advertising improves relevance when platforms learn vulnerabilities, enhancing user welfare through personalised curation overall. (Quảng cáo cải thiện mức độ liên quan khi các nền tảng tìm hiểu lỗ hổng, nâng cao phúc lợi người dùng thông qua quản lý được cá nhân hóa tổng thể.)

**C.** Market transparency alone deters profiling because informed consumers refuse intrusive data extraction at meaningful scale. (Tính minh bạch thị trường một mình ngăn chặn việc lập hồ sơ bởi vì người tiêu dùng có thông tin từ chối trích xuất dữ liệu xâm nhập ở quy mô có ý nghĩa.)

**D.** Data brokers stabilise prices by pooling risk signals, thereby reducing discrimination across multiple decision systems. (Các nhà môi giới dữ liệu ổn định giá bằng cách gộp các tín hiệu rủi ro, do đó giảm phân biệt đối xử trên nhiều hệ thống quyết định.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào nội dung chính của đoạn 2: "the most delicate signals... are siphoned, scored, and auctioned" (các tín hiệu tinh tế nhất... bị hút, chấm điểm và đấu giá), "feed targeting engines that steer people toward exploitative products and discriminatory decisions" (cung cấp cho các động cơ nhắm mục tiêu dẫn dắt mọi người đến các sản phẩm bóc lột và quyết định phân biệt đối xử), "Some intermediaries behave like data vultures" (Một số trung gian cư xử như kền kền dữ liệu), và "by accepting entrustment, professionals owe us trustworthiness – and must never turn that knowledge against us" (bằng cách chấp nhận ủy thác, các chuyên gia nợ chúng ta sự đáng tin cậy – và không bao giờ được biến kiến thức đó chống lại chúng ta).

**A. ĐÚNG** – Câu này tóm tắt chính xác nội dung đoạn 2: dữ liệu nhạy cảm bị mua bán và sử dụng theo cách có hại ("traded and weaponised"), và giải pháp là nghĩa vụ ủy thác dựa trên niềm tin ("trust-anchored duties") để ngăn chặn các chuyên gia lợi dụng sự bất cân xứng kiến thức và quyền lực ("prevent experts from exploiting asymmetry").

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**B. SAI** – Đây là quan điểm trái ngược hoàn toàn với đoạn văn. Đoạn văn phê phán việc sử dụng dữ liệu để khai thác, không tán dương việc cá nhân hóa cải thiện phúc lợi.

**C. SAI** – Đoạn văn không nói về tính minh bạch thị trường hay người tiêu dùng từ chối. Thực tế, đoạn 1 đã nói về "consent fatigue" (sự mệt mỏi đồng ý), ngụ ý người dùng không có khả năng từ chối hiệu quả.

**D. SAI** – Đoạn văn không nói về việc môi giới dữ liệu ổn định giá hay giảm phân biệt đối xử. Ngược lại, nó nói rằng dữ liệu được dùng cho "discriminatory decisions" (quyết định phân biệt đối xử).

**Question 34. A**

What do data-fiduciary duties primarily address? (Nghĩa vụ ủy thác dữ liệu chủ yếu giải quyết gì?)

**A. Conflicted incentives online** (Động cơ xung đột trực tuyến)

**B. Interface colour choices** (Lựa chọn màu sắc giao diện)

**C. Harmless data trivia** (Dữ liệu tầm thường vô hại)

**D. Mere notice fatigue** (Chỉ sự mệt mỏi thông báo)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu trong đoạn 3: "Fiduciary duties arise precisely where expertise and incentives can diverge from a client's welfare" (Nghĩa vụ ủy thác phát sinh chính xác ở nơi chuyên môn và động cơ có thể phân kỳ khỏi phúc lợi của khách hàng). Đây là ý chính về mục đích của nghĩa vụ ủy thác dữ liệu.

**A. ĐÚNG** – "Conflicted incentives online" (Động cơ xung đột trực tuyến) chính xác mô tả vấn đề mà nghĩa vụ ủy thác dữ liệu nhằm đến giải quyết: xung đột giữa động cơ kiếm lợi của công ty và quyền lợi của người dùng. Đoạn văn nói rõ nghĩa vụ ủy thác cần thiết khi "incentives can diverge from a client's welfare" (động cơ có thể phân kỳ khỏi phúc lợi khách hàng).

**B. SAI** – "Interface colour choices" (Lựa chọn màu sắc giao diện) là chi tiết thiết kế bề ngoài, không liên quan đến vấn đề xung đột lợi ích mà nghĩa vụ ủy thác nhằm giải quyết.

**C. SAI** – "Harmless data trivia" (Dữ liệu tầm thường vô hại) trái ngược với nội dung đoạn văn, vì đoạn 2 nói về "the most delicate signals" (các tín hiệu tinh tế nhất) như sức khỏe, chấn thương, tài chính bấp bênh.

**D. SAI** – "Mere notice fatigue" (Chỉ sự mệt mỏi thông báo) quá hẹp và bề ngoài. Đoạn 1 đã nói rằng giải pháp không chỉ là "better privacy notices" (thông báo quyền riêng tư tốt hơn) mà cần nghĩa vụ ủy thác sâu hơn.

**Question 35. A**

According to paragraph 3, when conflicts arise, fiduciaries must \_\_\_\_\_? (Theo đoạn 3, khi xung đột phát sinh, người ủy thác phải \_\_\_\_\_?)

**A. place clients' interests above their own, converting discretion into enforceable obligations** (đặt lợi ích của khách hàng lên trên lợi ích của họ, chuyển đổi quyền tự quyết thành nghĩa vụ có thể thi hành)

**B. disclose risks quarterly to regulators without modifying internal incentive structures** (tiết lộ rủi ro hàng quý cho cơ quan quản lý mà không sửa đổi cấu trúc động cơ nội bộ)

**C. obtain renewed consent every session under refreshed, simplified privacy banners** (có được sự đồng ý mới mỗi phiên dưới các biểu ngữ quyền riêng tư được làm mới, đơn giản hóa)

**D. outsource decisions to auditors who guarantee neutrality through standard checklists** (thuê ngoài quyết định cho kiểm toán viên đảm bảo tính trung lập thông qua danh sách kiểm tra tiêu chuẩn)

### Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 3: "Fiduciaries must act in the data subject's best interests, and, when conflicts materialise, must subordinate their own; if unwilling to carry that burden, they should refuse entrustment. This ethical grammar converts discretion into obligation." (Người ủy thác phải hành động vì lợi ích tốt nhất của chủ thể dữ liệu, và khi xung đột hiện thực hóa, phải đặt lợi ích của riêng mình xuống dưới; nếu không muốn gánh vác gánh nặng đó, họ nên từ chối ủy thác. Ngữ pháp đạo đức này chuyển đổi quyền tự quyết thành nghĩa vụ.)

**A. ĐÚNG** – Câu này diễn giải chính xác nội dung: "place clients' interests above their own" = "must subordinate their own [interests]" (đặt lợi ích khách hàng lên trên = phải đặt lợi ích riêng xuống dưới), và "converting discretion into enforceable obligations" = "converts discretion into obligation" (chuyển quyền tự quyết thành nghĩa vụ có thể thi hành).

**B. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc tiết lộ rủi ro hàng quý cho cơ quan quản lý. Trọng tâm là hành động vì lợi ích khách hàng, không phải báo cáo hành chính.

**C. SAI** – Đoạn văn không nói về việc xin đồng ý mới mỗi phiên. Thực tế, đoạn 1 đã chỉ ra rằng giải pháp không phải là thông báo quyền riêng tư tốt hơn.

**D. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc thuê ngoài quyết định cho kiểm toán viên. Nghĩa vụ ủy thác yêu cầu chính người ủy thác phải hành động đúng đắn.

### Question 36. A

What does the passage imply about firms unwilling to bear data duties? (Đoạn văn ngụ ý gì về các công ty không muốn gánh chịu nghĩa vụ dữ liệu?)

**A.** They should exit data collection rather than retain power without correlative obligations to users. (Họ nên thoát khỏi việc thu thập dữ liệu thay vì giữ quyền lực mà không có nghĩa vụ tương ứng đối với người dùng.)

**B.** They should collect less data until regulators propose entirely new statutory frameworks. (Họ nên thu thập ít dữ liệu hơn cho đến khi cơ quan quản lý đề xuất khung pháp lý hoàn toàn mới.)

**C.** They should rely on anonymisation technologies that fully eliminate re-identification risks. (Họ nên dựa vào công nghệ ẩn danh hóa loại bỏ hoàn toàn rủi ro nhận dạng lại.)

**D.** They should publish transparency reports detailing aggregate request volumes annually. (Họ nên công bố báo cáo minh bạch nêu chi tiết khối lượng yêu cầu tổng hợp hàng năm.)

### Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 3: "if unwilling to carry that burden, they should refuse entrustment" (nếu không muốn gánh vác gánh nặng đó, họ nên từ chối ủy thác). "Refuse entrustment" có nghĩa là không chấp nhận vai trò được người dùng ủy thác dữ liệu.

**A. ĐÚNG** – "Exit data collection" (thoát khỏi việc thu thập dữ liệu) là cách diễn đạt khác của "refuse entrustment" (từ chối ủy thác). Câu này nắm bắt đúng logic: nếu công ty không muốn gánh vác nghĩa vụ ủy thác, họ không nên thu thập dữ liệu và giữ quyền lực mà không có nghĩa vụ tương ứng.

**B. SAI** – Đoạn văn không gợi ý rằng công ty nên "collect less data" (thu thập ít dữ liệu hơn) hay chờ đợi khung pháp lý mới. Thông điệp rõ ràng hơn: chấp nhận nghĩa vụ hoặc không thu thập.

**C. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến ẩn danh hóa như một giải pháp thay thế cho nghĩa vụ ủy thác.

**D. SAI** – Đoạn văn không gợi ý rằng báo cáo minh bạch là đủ. Đoạn 1 đã nói rõ giải pháp không chỉ là "better privacy notices" (thông báo tốt hơn).

### Question 37. B

The phrase data vultures in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_. (Cụm từ "data vultures" trong đoạn 2 ám chỉ \_\_\_\_\_.)

**A.** resellers (người bán lại)

**B.** predators (kẻ săn mồi)

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. brokers (nhà môi giới)

D. criminals (tội phạm)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "These dossiers feed targeting engines that steer people toward exploitative products and discriminatory decisions. Some intermediaries behave like data vultures, thriving on asymmetries of knowledge and power." (Những hồ sơ này cung cấp cho các động cơ nhắm mục tiêu dẫn dắt mọi người đến các sản phẩm bóc lột và quyết định phân biệt đối xử. Một số trung gian cư xử như kền kền dữ liệu, phát triển dựa trên sự bất cân xứng kiến thức và quyền lực.)

A. **SAI** – "resellers" (người bán lại) là thuật ngữ trung tính, không truyền tải ý nghĩa tiêu cực và bóc lột như "vultures" (kền kền).

B. **ĐÚNG** – "predators" (kẻ săn mồi) nắm bắt đúng nghĩa ẩn dụ của "vultures" (kền kền). Cả hai đều chỉ những thực thể săn mồi và bóc lột những người yếu thế hoặc dễ bị tổn thương. "Thriving on asymmetries of knowledge and power" (phát triển dựa trên bất cân xứng) củng cố hình ảnh săn mồi này.

C. **SAI** – "brokers" (nhà môi giới) là thuật ngữ trung tính về vai trò, không truyền tải ý nghĩa tiêu cực và khai thác như "vultures".

D. **SAI** – "criminals" (tội phạm) quá cụ thể và hẹp. Đoạn văn chỉ trích hành vi bóc lột, không nhất thiết nói về hoạt động bất hợp pháp.

**Question 38. A**

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Without credible sanctions or priority rules, firms will rationally keep exploiting data asymmetries despite public commitments to ethical design. (Không có chế tài đáng tin cậy hoặc quy tắc ưu tiên, các công ty sẽ hợp lý tiếp tục khai thác bất cân xứng dữ liệu bất chấp cam kết công khai với thiết kế đạo đức.)

B. Stronger privacy notices are sufficient to eliminate coercive architectures and restore fully informed, unpressured consent online. (Thông báo quyền riêng tư mạnh hơn là đủ để loại bỏ kiến trúc cưỡng ép và khôi phục sự đồng ý được thông tin đầy đủ, không bị áp lực trực tuyến.)

C. Fiduciary models in medicine and law are inapplicable to data because knowledge asymmetries are negligible in digital contexts. (Các mô hình ủy thác trong y học và luật không áp dụng được cho dữ liệu vì bất cân xứng kiến thức là không đáng kể trong bối cảnh kỹ thuật số.)

D. Delaware corporate law absolutely forbids any prioritisation of user interests over shareholder welfare in all circumstances. (Luật công ty Delaware hoàn toàn cấm bất kỳ sự ưu tiên nào về lợi ích người dùng hơn phúc lợi cổ đông trong mọi hoàn cảnh.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào đoạn 4: "user-first duties could be given priority where interests clash, or fines could be set so steep that compliance becomes the rational path... if companies wish to risk our data, they should risk their business in tandem. Absent such stakes, they will continue to gamble with others' exposure while keeping the winnings." (nghĩa vụ ưu tiên người dùng có thể được ưu tiên khi lợi ích xung đột, hoặc tiền phạt có thể được đặt sao cho cao đến nỗi tuân thủ trở thành con đường hợp lý... nếu công ty muốn mạo hiểm dữ liệu của chúng ta, họ nên mạo hiểm doanh nghiệp của họ cùng lúc. Không có mạo hiểm như vậy, họ sẽ tiếp tục đánh bạc với sự phơi bày của người khác trong khi giữ lại chiến thắng.)

**A. ĐÚNG** – Đây là suy luận logic từ đoạn cuối. Đoạn văn ngụ ý rằng không có "chế tài đáng tin cậy" (credible sanctions = "steep fines") hoặc "quy tắc ưu tiên" (priority rules = "user-first duties... given priority"), các công ty sẽ tiếp tục khai thác ("continue to gamble with others' exposure") vì đó là "rational" (hợp lý) từ góc độ kinh doanh của họ.

**B. SAI** – Trái ngược với đoạn văn. Đoạn 1 nói rõ giải pháp không phải là "better privacy notices" (thông báo quyền riêng tư tốt hơn) mà là nghĩa vụ ủy thác.

**C. SAI** – Trái ngược với đoạn văn. Đoạn 3 nói "Fiduciary duties arise precisely where expertise and incentives can diverge... finance, medicine, law, and now data" (Nghĩa vụ ủy thác phát sinh chính xác ở nơi chuyên môn và động cơ có thể phân kỳ... tài chính, y học, luật, và giờ là dữ liệu), ngụ ý mô hình ủy thác hoàn toàn áp dụng được.

**D. SAI** – Đoạn văn không nói luật Delaware "absolutely forbids" (hoàn toàn cấm). Thực tế, nó nói "doctrines admit ordering: user-first duties could be given priority" (học thuyết cho phép sắp xếp: nghĩa vụ ưu tiên người dùng có thể được ưu tiên), ngụ ý có thể điều chỉnh được.

### Question 39. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Fiduciaries must act in the data subject's best interests, and, when conflicts materialise, must subordinate their own; if unwilling to carry that burden, they should refuse entrustment.

**A.** When duties clash with self-interest, custodians must privilege the data subject's welfare or decline the role since acceptance entails binding obligations. (Khi nghĩa vụ xung đột với lợi ích cá nhân, người giám hộ phải ưu tiên phúc lợi của chủ thể dữ liệu hoặc từ chối vai trò vì chấp nhận kéo theo nghĩa vụ ràng buộc.)

**B.** Whenever disagreements occur, companies may continue prioritizing revenue if users accepted terms because consent legitimizes discretionary choices under contract law. (Bất cứ khi nào bất đồng xảy ra, các công ty có thể tiếp tục ưu tiên doanh thu nếu người dùng chấp nhận điều khoản vì sự đồng ý hợp pháp hóa các lựa chọn tùy ý theo luật hợp đồng.)

**C.** In complicated cases, experts can balance interests by averaging utilities over time without needing to relinquish conflicting opportunities immediately. (Trong các trường hợp phức tạp, chuyên gia có thể cân bằng lợi ích bằng cách tính trung bình tiện ích theo thời gian mà không cần từ bỏ các cơ hội xung đột ngay lập tức.)

**D.** If conflicts are rare, providers may postpone decision-making until neutrality is restored by independent market pressures ensuring eventual equilibrium. (Nếu xung đột hiếm, nhà cung cấp có thể trì hoãn việc ra quyết định cho đến khi tính trung lập được khôi phục bởi áp lực thị trường độc lập đảm bảo cân bằng cuối cùng.)

#### Giải thích:

Câu gốc có nghĩa: Người ủy thác phải hành động vì lợi ích tốt nhất của chủ thể dữ liệu, và khi xung đột hiện thực hóa, phải đặt lợi ích riêng xuống dưới; nếu không muốn gánh vác gánh nặng đó, họ nên từ chối ủy thác.

**A. ĐÚNG** – Câu này diễn giải chính xác và đầy đủ ý nghĩa: "When duties clash with self-interest" = "when conflicts materialise" (khi nghĩa vụ xung đột với lợi ích cá nhân = khi xung đột hiện thực hóa). "Must privilege the data subject's welfare" = "must subordinate their own [interests]" (phải ưu tiên phúc lợi chủ thể dữ liệu = phải đặt lợi ích riêng xuống). "Or decline the role" = "refuse entrustment" (hoặc từ chối vai trò = từ chối ủy thác). "Acceptance entails binding obligations" diễn đạt ý "carry that burden" (chấp nhận kéo theo nghĩa vụ ràng buộc = gánh vác gánh nặng đó).

**B. SAI** – Hoàn toàn trái ngược với câu gốc. Câu này nói công ty có thể ưu tiên doanh thu nếu có sự đồng ý, trong khi câu gốc nói người ủy thác PHẢI ưu tiên lợi ích người dùng bất kể xung đột.

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**C. SAI** – Trái ngược với câu gốc. "Balance interests by averaging" (cân bằng lợi ích bằng cách tính trung bình) mâu thuẫn với "must subordinate their own" (phải đặt lợi ích riêng xuống), không phải cân bằng.

**D. SAI** – Trái ngược với câu gốc. "Postpone decision-making" (trì hoãn quyết định) mâu thuẫn với yêu cầu hành động ngay khi xung đột phát sinh.

**Question 40. A**

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

**A.** To counter coerced exposure and power asymmetries, impose user-first fiduciary duties on data holders and align incentives with sanctions. (Để chống lại sự phơi bày bị cưỡng ép và bất cân xứng quyền lực, áp đặt nghĩa vụ ủy thác ưu tiên người dùng lên người nắm giữ dữ liệu và điều chỉnh động cơ với chế tài.)

**B.** Data extraction is inevitable; therefore, users should acclimate to targeted offers and algorithmic triage in digital markets. (Trích xuất dữ liệu là không thể tránh khỏi; do đó, người dùng nên quen với các đề nghị nhắm mục tiêu và phân loại thuật toán trong thị trường kỹ thuật số.)

**C.** Corporate law already prevents abuse; additional duties would duplicate protections and generate needless compliance burdens. (Luật công ty đã ngăn chặn lạm dụng; nghĩa vụ bổ sung sẽ nhân đôi biện pháp bảo vệ và tạo ra gánh nặng tuân thủ không cần thiết.)

**D.** Privacy can be fully protected through clearer notices and optional settings without restructuring platform incentives. (Quyền riêng tư có thể được bảo vệ đầy đủ thông qua thông báo rõ ràng hơn và cài đặt tùy chọn mà không cần tái cấu trúc động cơ nền tảng.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào luận điểm chính của toàn bộ đoạn văn: vấn đề là người dùng bị cưỡng ép phơi bày dữ liệu trong bối cảnh bất cân xứng quyền lực (đoạn 1), dữ liệu bị khai thác bởi "data vultures" (đoạn 2), giải pháp là áp dụng nghĩa vụ ủy thác ưu tiên lợi ích người dùng (đoạn 3), và cần chế tài mạnh để điều chỉnh động cơ (đoạn 4).

**A. ĐÚNG** – Câu này tóm tắt chính xác toàn bộ luận điểm: vấn đề là "coerced exposure and power asymmetries" (phơi bày bị cưỡng ép và bất cân xứng quyền lực - đoạn 1-2), giải pháp là "impose user-first fiduciary duties" (áp đặt nghĩa vụ ủy thác ưu tiên người dùng - đoạn 3) và "align incentives with sanctions" (điều chỉnh động cơ với chế tài - đoạn 4).

**B. SAI** – Trái ngược hoàn toàn với đoạn văn. Đoạn văn phê phán hiện trạng và đề xuất cải cách, không chấp nhận hay khuyến khích người dùng "acclimate" (quen).

**C. SAI** – Trái ngược với đoạn văn. Đoạn 4 nói luật công ty hiện tại ưu tiên cổ đông ("Big Tech already owes fiduciary loyalty to stockholders"), và cần thêm nghĩa vụ mới ưu tiên người dùng.

**D. SAI** – Trái ngược với đoạn văn. Đoạn 1 nói rõ giải pháp không phải là "better privacy notices or labyrinthine settings" (thông báo quyền riêng tư tốt hơn hoặc cài đặt phức tạp) mà là nghĩa vụ ủy thác sâu hơn.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Many jurisdictions zealously protect suspects from self-incrimination, yet ordinary netizens are routinely nudged – or plainly coerced – into divulging intimate data that can later be weaponised against them. The analogy is unsettling: if the state may not prise open your	Nhiều khu vực pháp lý sốt sắng bảo vệ nghi phạm khỏi tự buộc tội, tuy nhiên công dân mạng thông thường thường xuyên bị thúc đẩy – hoặc bị ép buộc một cách rõ ràng – tiết lộ dữ liệu riêng tư có thể sau này bị vũ khí hóa chống lại họ. Sự tương tự này không yên tâm: nếu nhà nước không được mở điện

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>phone, why may platforms prise open your life? [I] In digital markets configured around consent fatigue and dark patterns, individuals are rendered complicit in their own exposure. To arrest this perversity, reformers argue for data fiduciaries – actors bound by duties of loyalty and care – not merely better privacy notices or labyrinthine settings.</p>	<p>thoại của bạn, tại sao các nền tảng lại được mở cuộc sống của bạn? [I] Trong các thị trường kỹ thuật số được cấu hình xung quanh sự mệt mỏi đồng ý và các mô hình tối, các cá nhân bị biến thành đồng lõa trong sự phơi bày của chính họ. Để ngăn chặn sự lệch lạc này, những người cải cách lập luận cho người ủy thác dữ liệu – các tác nhân bị ràng buộc bởi nghĩa vụ trung thành và quan tâm – không chỉ đơn giản là thông báo quyền riêng tư tốt hơn hoặc cài đặt phức tạp.</p>
<p>Online, the most delicate signals – health status, trauma histories, precarious finances – are siphoned, scored, and auctioned to the highest bidder. These dossiers feed targeting engines that steer people toward exploitative products and discriminatory decisions. Some intermediaries behave like data vultures, thriving on asymmetries of knowledge and power. [II] If trust is the axle of fiduciary relations, vulnerability is the wheel that turns upon it: by entrusting what matters, we are exposed; by accepting entrustment, professionals owe us trustworthiness – and must never turn that knowledge against us.</p>	<p>Trực tuyến, các tín hiệu tinh tế nhất – tình trạng sức khỏe, lịch sử chấn thương, tài chính bấp bênh – bị hút, chấm điểm và đấu giá cho người trả giá cao nhất. Những hồ sơ này cung cấp cho các động cơ nhắm mục tiêu dẫn dắt mọi người đến các sản phẩm bóc lột và quyết định phân biệt đối xử. Một số trung gian cư xử như kền kền dữ liệu, phát triển dựa trên sự bất cân xứng kiến thức và quyền lực. [II] Nếu niềm tin là trục của quan hệ ủy thác, thì tính dễ bị tổn thương là bánh xe quay trên đó: bằng cách ủy thác những gì quan trọng, chúng ta bị phơi bày; bằng cách chấp nhận ủy thác, các chuyên gia nợ chúng ta sự đáng tin cậy – và không bao giờ được biến kiến thức đó chống lại chúng ta.</p>
<p>Fiduciary duties arise precisely where expertise and incentives can diverge from a client's welfare – finance, medicine, law, and now data. Fiduciaries must act in the data subject's best interests, and, when conflicts materialise, must subordinate their own; if unwilling to carry that burden, they should refuse entrustment. This ethical grammar converts discretion into obligation. [III] It also clarifies accountability: misuse is not a mere terms-of-service breach but a dereliction of duty toward someone rendered dependent by design.</p>	<p>Nghĩa vụ ủy thác phát sinh chính xác ở nơi chuyên môn và động cơ có thể phân kỳ khỏi phúc lợi của khách hàng – tài chính, y học, luật, và giờ là dữ liệu. Người ủy thác phải hành động vì lợi ích tốt nhất của chủ thể dữ liệu, và khi xung đột hiện thực hóa, phải đặt lợi ích riêng của họ xuống dưới; nếu không muốn gánh vác gánh nặng đó, họ nên từ chối ủy thác. Ngữ pháp đạo đức này chuyển đổi quyền tự quyết thành nghĩa vụ. [III] Nó cũng làm rõ trách nhiệm giải trình: lạm dụng không chỉ là vi phạm điều khoản dịch vụ mà là sự bỏ bê nhiệm vụ đối với ai đó bị biến thành phụ thuộc theo thiết kế.</p>
<p>Critics protest that Big Tech already owes fiduciary loyalty to stockholders, especially under Delaware doctrine prioritising shareholder welfare. But doctrines admit ordering: user-first duties could be given priority where interests clash, or fines could be set so steep that compliance becomes the rational path. [IV] Ultimately, alignment is the point: if companies wish to risk our data, they should risk their business in tandem. Absent such stakes, they will continue to gamble with</p>	<p>Những người chỉ trích phản đối rằng Big Tech đã nợ lòng trung thành ủy thác đối với cổ đông, đặc biệt theo học thuyết Delaware ưu tiên phúc lợi cổ đông. Nhưng các học thuyết cho phép sắp xếp: nghĩa vụ ưu tiên người dùng có thể được ưu tiên khi lợi ích xung đột, hoặc tiền phạt có thể được đặt sao cho cao đến nỗi tuân thủ trở thành con đường hợp lý. [IV] Cuối cùng, sự điều chỉnh là điểm chính: nếu các công ty muốn mạo hiểm dữ liệu của chúng ta, họ nên mạo hiểm doanh nghiệp của họ cùng lúc. Không có mạo hiểm như vậy, họ sẽ tiếp tục đánh bạc với sự phơi bày</p>

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
others' exposure while keeping the winnings.	của người khác trong khi giữ lại chiến thắng.